

ASIAGAP

ASIAGAP

ASIA Good Agricultural Practice

(Phương pháp thực hành nông nghiệp tốt của Châu Á)

Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho trang trại

Rau củ quả

Ver.2.3



Phát hành ngày 1 tháng 10 năm 2020

Bắt đầu áp dụng ngày 1 tháng 11 năm 2020

~ Triết lý của ASIAGAP ~

ASIAGAP hướng đến mục tiêu thiết lập một nền sản xuất nông nghiệp có sự nhất quán giữa con người, trái đất và lợi nhuận, đồng thời xây dựng mối quan hệ đáng tin cậy trong sản xuất, phân phối và tiêu dùng.

ASIAGAP đã được phát triển như một phương pháp thực hiện sản xuất sản phẩm nông nghiệp an toàn, nên nông nghiệp thân thiện với môi trường, tôn trọng nhân quyền và sự an toàn của nhà sản xuất nông nghiệp, quản lý việc bán hàng phù hợp dành cho các trang trại ở Nhật Bản và Châu Á. Việc áp dụng phương pháp ASIAGAP này vào trang trại có thể giúp thiết lập hệ thống điều hành nông nghiệp bền vững, đồng thời giữ được lòng tin của người tiêu dùng và các doanh nghiệp thực phẩm.

ASIAGAP là phương pháp quản lý công đoạn sản xuất nông nghiệp tập trung vào môi trường sản xuất của Nhật Bản và các mục yêu cầu đối sánh GFSI. Phương pháp này cần có sự hợp tác phát triển của cả nhà sản xuất nông nghiệp và bên mua sản phẩm nông nghiệp. Cần xây dựng hệ thống quản lý công đoạn sản xuất nông nghiệp mà nhà sản xuất nông nghiệp có thể thực hiện quản lý liên tục, và tạo đủ lòng tin cho người tiêu dùng cũng như các doanh nghiệp thực phẩm.

Mặc dù ASIAGAP là phương pháp điều hành mà nhà sản xuất nông nghiệp nên chủ động thực hiện, nhưng các giai đoạn hoàn thành việc áp dụng phương pháp này cần được phổ biến rộng rãi trong xã hội thông qua hệ thống chứng nhận. Phương pháp này còn phải có chức năng như là tiêu chuẩn để nhà sản xuất nông nghiệp thể hiện sự uy tín của họ với tư cách là nhà cung cấp trong hoạt động bán sản phẩm nông nghiệp.

Mục tiêu cuối cùng ASIAGAP hướng đến chính là đảm bảo an toàn sản phẩm nông nghiệp để bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ môi trường toàn cầu, đồng thời thiết lập hệ thống điều hành nông nghiệp bền vững.

Mục lục

1. Lời mở đầu	tr.1	15. Quản lý đất	tr.37
2. Cách sử dụng quyển sách này	tr.1	16. Sử dụng nước và quản lý nước thải	tr.38
3. Quy trình của chứng nhận ASIAGAP	tr.3	17. Phòng ngừa nhiễm chéo cho khu trồng trọt và cơ sở vật chất, v.v...	tr.40
4. Tổng quan quy trình đạt chứng nhận	tr.4	18. Quản lý máy móc - thiết bị, phương tiện vận chuyển, vật chứa đựng - đồ dùng liên quan đến thu hoạch, vật liệu đóng gói, dụng cụ vệ sinh, v.v...	tr.43
5. Sử dụng bản in trước	tr.5	19. Quản lý năng lượng, v.v..., ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu	tr.45
6. Bản quyền	tr.5	20. Quản lý chất thải và sử dụng hiệu quả các nguồn	tr.46
7. Mục miễn trừ trách nhiệm	tr.5	21. Quan tâm đến môi trường xung quanh và chung sống với cộng đồng địa phương	tr.46
8. Định nghĩa và giải thích thuật ngữ	tr.5	22. Quan tâm đến tính đa dạng sinh học	tr.47
[Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp]			
A. Nội dung cơ bản về hoạt động điều hành	tr.12	C. Quản lý chung trong công đoạn trồng trọt	tr.48
1. Trực quan hóa việc quản lý trang trại	tr.12	23. Quản lý hạt giống và cây giống	tr.48
2. Trách nhiệm của người điều hành	tr.14	24. Quản lý hóa chất nông nghiệp	tr.49
3. Lập kế hoạch và đánh giá kết quả thực tế	tr.16	25. Quản lý phân bón, v.v...	tr.55
4. Chương trình tiên quyết trong an toàn thực phẩm	tr.18		
5. Quản lý rủi ro về an toàn thực phẩm trong công đoạn sản xuất	tr.19		
6. Phòng vệ thực phẩm và phòng tránh gian lận thực phẩm	tr.22	D: Hạng mục dành riêng cho các loại rau mầm	tr.57
7. Hoạt động quản lý của nhà cung cấp	tr.23		
8. Kiểm tra, phân loại	tr.25	E: Hạng mục dành riêng cho các loại nấm	tr.59
9. Ứng phó với phản nàn - tình huống bất thường - vi phạm quy tắc	tr.26		
10. Nhận dạng và truy xuất nguồn gốc	tr.27		
B. Quản lý nguồn lực của tổ chức	tr.29	Danh sách các luật, quy định liên quan và tài liệu tham khảo	tr.62
11. Người phụ trách và đào tạo, huấn luyện	tr.29		
12. Nhân quyền - phúc lợi và quản lý lao động	tr.32		
13. Quản lý vệ sinh cho công nhân và người vào cơ	tr.34		
14. Quản lý an toàn lao động và ứng phó khi xảy ra tai nạn	tr.36		

1. Lời mở đầu

Quyển sách này là tài liệu về Thực hành nông nghiệp tốt (Good Agricultural Practice) liên quan đến các hạng mục sau đây, mô tả cách quản lý trang trại phù hợp và việc thực hành theo cách đó.

○ Vận hành trang trại ○ An toàn thực phẩm ○ Bảo vệ môi trường ○ An toàn lao động ○ Nhân quyền - phúc lợi

Toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm nông nghiệp được phân thành 3 phần: Nội dung cơ bản về hoạt động điều hành, Quản lý nguồn lực của tổ chức và Quản lý chung trong công đoạn trồng trọt, có liệt kê các điểm kiểm soát quan trọng liên quan đến 5 hạng mục nêu trên. Các điểm kiểm soát này là tập hợp những tiêu chuẩn chung ở mức thấp nhất dành cho các nhà sản xuất khác nhau, được tạo ra để không gây ảnh hưởng đến từng phương pháp thực hành nông nghiệp và sáng kiến đặc trưng. Thông qua việc tập trung vào các điểm kiểm soát của ASIAGAP và thực hiện quản lý trang trại, chúng ta có thể thực hiện ứng phó thích đáng về 5 hạng mục nêu trên.

Ngoài ra, việc áp dụng ASIAGAP vào trang trại sẽ mang đến một trình độ quản lý trang trại được quốc tế đánh giá cao, đồng thời có thể sử dụng vào việc xây dựng mối quan hệ tin tưởng với bên mua sản phẩm nông nghiệp bao gồm cả người tiêu dùng.

ASIAGAP là phương pháp quản lý công đoạn sản xuất nông nghiệp do nhà sản xuất nông nghiệp chủ động sử dụng. Thông qua kiểm toán nội bộ, chúng ta có thể xây dựng một hệ thống quản lý kinh doanh có sự cải tiến liên tục nội dung quản lý trang trại. Đây là sự tiếp cận khoa học nhằm nâng cao độ an toàn của sản phẩm nông nghiệp, và được các nhà sản xuất nông nghiệp áp dụng như cơ chế đảm bảo chất lượng của riêng mình. Ngoài ra, ASIAGAP đang thực hiện điều hành nông nghiệp bền vững dựa trên nền nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, bao gồm việc duy trì tính đa dạng sinh học. Đồng thời, đây cũng là phương pháp góp phần nâng cao hiệu suất sản xuất thông qua việc tối ưu hóa và cải thiện hiệu suất quản lý trang trại.

Mặt khác, thông qua việc sử dụng hệ thống chứng nhận của bên thứ ba, chúng ta có thể thể hiện cho toàn xã hội biết rằng đây là nhà sản xuất nông nghiệp hoặc tổ chức đã thực hành quản lý trang trại phù hợp, có độ tin cậy cao.

2. Cách sử dụng quyển sách này

Có hai cách để sử dụng quyển sách này.

Cách sử dụng thứ nhất: nhà sản xuất nông nghiệp hoặc người điều hành nhóm các nhà sản xuất sẽ sử dụng quyển sách này làm tài liệu tham khảo để cải thiện công tác quản lý trang trại - tổ chức. Quyển sách này sẽ giúp quản lý trang trại - tổ chức một cách phù hợp và hiệu quả.

Cách sử dụng thứ hai: bên thứ ba sẽ thực hiện đánh giá mức độ phù hợp đối với các tiêu chuẩn được quy định trong quyển sách này để chia sẻ rộng rãi cho toàn xã hội, bao gồm cả người tiêu dùng, biết được đây là trang trại - tổ chức đang thực hành việc quản lý trang trại phù hợp (chứng nhận ASIAGAP). Chứng nhận ASIAGAP sẽ được sử dụng trong lĩnh vực phân phối, v.v... như một dấu hiệu biểu hiện cho trang trại đáng tin cậy.

Cấu trúc của quyển sách này được chia thành ba hạng mục lớn. Các hạng mục xử lý sẽ khác nhau tùy thuộc vào từng trang trại. Vui lòng chọn hạng mục cần xử lý dựa trên bảng phân loại sau đây.

Sản phẩm nông nghiệp	A ~ C: Hạng mục cơ bản	D: Hạng mục dành riêng cho các loại rau mầm	E: Hạng mục dành riêng cho các loại nấm
Rau củ quả ngoài mục dưới đây	○		
Các loại rau mầm	○	○	
Các loại nấm	○		○

<Về cách xem văn bản này>

1) Mã số

Đây là mã số của điểm kiểm soát. Về cơ bản, hạng mục có cùng nội dung sẽ có mã số tương tự thông qua [Rau củ quả], [Ngũ cốc] và [Trà].

2) Cấp độ

Các điểm kiểm soát sẽ được phân loại thành “Bắt buộc”, “Quan trọng”, và “Khuyến nghị” và đánh trọng số cho từng mục (tham khảo mục “8. Định nghĩa và giải thích thuật ngữ”). Vui lòng xem mục “4. Tổng quan quy trình đạt chứng nhận” để biết thêm về mức độ đạt được đối với từng cấp độ.

3) Điểm kiểm soát

Là tiêu đề hạng mục cần thiết để quản lý công đoạn sản xuất nông nghiệp.

4) Tiêu chí phù hợp

Là trạng thái cần có được mô tả để thực hành việc quản lý trang trại phù hợp cho từng điểm kiểm soát, và đưa ra các tiêu chuẩn đánh giá khách quan. Các mục được viết ①②③ chung với nhau có nghĩa là cả ① và ② và ③, ngoại trừ những nội dung có ghi “một trong các mục”.

5) Mức độ phù hợp

Là cột được sử dụng như danh sách kiểm tra khi tự thực hiện kiểm tra và thẩm định. Các điểm kiểm soát sẽ được đánh giá tương ứng với một trong các mục là phù hợp, không phù hợp hoặc không áp dụng. Ví dụ: Đánh “○” nếu phù hợp, đánh “×” nếu không phù hợp và đánh “-” nếu không áp dụng

3. Quy trình của chứng nhận ASIAGAP

ASIAGAP được tạo thành từ 3 văn bản sau đây.

- ① Quy định chung của ASIAGAP
- ② Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho trang trại/Văn phòng sự vụ của tổ chức ASIAGAP

Vui lòng xem “Tổng quan quy trình đạt chứng nhận” dưới đây để biết thêm về các bước áp dụng.
Vui lòng xem Quy định chung của ASIAGAP để biết thêm về quy tắc chi tiết.

4. Tổng quan quy trình đạt chứng nhận *Vui lòng tham khảo “Quy định chung của ASIAGAP” để biết thêm về quy tắc chi tiết.

Các bước

1. Đối với chứng nhận riêng lẻ

- ① Hiểu rõ “Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho trang trại ASIAGAP”.
 - ② Soạn thảo “Sổ tay hướng dẫn quản lý trang trại” dựa trên “Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho trang trại ASIAGAP” và thực hiện theo những hướng dẫn đó.
 - ③ Thực hiện kiểm toán nội bộ để cải thiện các điểm cần cải thiện.
 - ④ Đăng ký thẩm định với cơ quan chứng nhận ASIAGAP để được thẩm định. Tất cả các điểm kiểm soát sẽ được thẩm định, và kết quả của từng điểm sẽ được xác định là “Phù hợp”, “Không phù hợp” hoặc “Không áp dụng”.
 - ⑤ Điều chỉnh những hạng mục không phù hợp đã được chỉ ra và gửi báo cáo điều chỉnh cho cơ quan chứng nhận.
 - ⑥ Sau khi xem xét và đánh giá, cơ quan chứng nhận sẽ cấp chứng nhận ASIAGAP cho những trang trại đáp ứng được các tiêu chí đủ điều kiện sau đây.
- “Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho trang trại ASIAGAP”

⇒ Phù hợp 100% với các hạng mục bắt buộc tương ứng
Phù hợp từ 85% trở lên với các hạng mục quan trọng tương ứng

2. Đối với chứng nhận nhóm

- Hiểu rõ “Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho trang trại/Văn phòng sự vụ của tổ chức ASIAGAP”.
- Soạn thảo “Sổ tay hướng dẫn quản lý tổ chức - trang trại” dựa trên “Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho trang trại ASIAGAP” và “Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho Văn phòng sự vụ của tổ chức ASIAGAP”, sau đó thực hiện theo những hướng dẫn đó.
- Thực hiện kiểm toán nội bộ để cải thiện các điểm cần cải thiện. Cần thực hiện kiểm toán nội bộ cho các cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp chung như Văn phòng sự vụ của tổ chức, nhà máy phân loại trái cây chung, v.v.... và tất cả các trang trại.
- Đăng ký thẩm định với cơ quan chứng nhận ASIAGAP để được thẩm định. Tất cả các điểm kiểm soát sẽ được thẩm định, và kết quả của từng điểm sẽ được xác định là “Phù hợp”, “Không phù hợp” hoặc “Không áp dụng”. Việc thẩm định trang trại là lấy mẫu (số lượng trang trại được tính lớn hơn căn bậc hai và làm tròn lên).
- Điều chỉnh những hạng mục không phù hợp đã được chỉ ra và gửi báo cáo điều chỉnh cho cơ quan chứng nhận.
- Sau khi xem xét và đánh giá, cơ quan chứng nhận sẽ cấp chứng nhận ASIAGAP cho những nhóm đáp ứng được các tiêu chí đủ điều kiện sau đây.
- “Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho trang trại ASIAGAP”

⇒ Phù hợp 100% với các hạng mục bắt buộc tương ứng
Phù hợp từ 85% trở lên với các hạng mục quan trọng tương ứng
- “Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho Văn phòng sự vụ của tổ chức ASIAGAP”

⇒ Phù hợp 100% với các hạng mục tương ứng

5. Sử dụng bản in trước

Việc thẩm định lần đầu và cập nhật theo “Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho trang trại ASIAGAP Rau củ quả Ver.2.2” sẽ được tiếp tục tiếp nhận cho đến ngày 31/10/2021, ngay cả sau khi “Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho trang trại ASIAGAP Rau củ quả Ver.2.3” có hiệu lực.

6. Bản quyền

Quyển sách này do Hiệp hội GAP Nhật Bản biên soạn. Bản quyền thuộc sở hữu của Hiệp hội GAP Nhật Bản. Trường hợp muốn tạo tác phẩm phái sinh, bạn cần phải được sự cho phép trước của Hiệp hội GAP Nhật Bản.

7. Mục miễn trừ trách nhiệm

Hiệp hội GAP Nhật Bản và các cơ quan chứng nhận của ASIAGAP sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với bất kỳ sản phẩm nông nghiệp nào do các trang trại - tổ chức đã được chứng nhận ASIAGAP bán ra.

8. Định nghĩa và giải thích thuật ngữ ***Tham khảo cả “Quy định chung của ASIAGAP”**

Lưu ý) Trường hợp có trích dẫn luật và quy định, những nội dung không có ghi chú đặc biệt nghĩa là đề cập đến luật và quy định của Nhật Bản.

Bảng chữ cái Alphabet

- 1) GAP (Good Agricultural Practice): Là các tiêu chuẩn quản lý mà nhà sản xuất cần tuân thủ trong công đoạn sản xuất sản phẩm nông nghiệp và việc thực hành các tiêu chuẩn đó. Cụm từ này được dịch là “Phương pháp thực hành nông nghiệp tốt”, “Tiêu chuẩn canh tác phù hợp”, “Phương pháp quản lý công đoạn sản xuất nông nghiệp”, v.v...
- 2) ASIAGAP (ASIA Good Agricultural Practice): Là một trong những kế hoạch GAP do Hiệp hội GAP Nhật Bản phát triển, và được tổng hợp về dạng thức quản lý trang trại phù hợp vốn có xét trên quan điểm vận hành trang trại, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, an toàn lao động và nhân quyền - phúc lợi có chú trọng đến môi trường sản xuất của Nhật Bản và các mục yêu cầu đối sánh GFSI.
- 3) HACCP (Hazard Analysis and Critical Control Point): Là hệ thống định rõ, đánh giá và kiểm soát các nguy hại (mối nguy về thực phẩm) quan trọng đối với độ an toàn của thực phẩm (theo Nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm của CODEX).
- 4) Hệ thống dựa trên HACCP: Đề cập đến hệ thống sử dụng HACCP để quản lý rủi ro liên quan đến an toàn thực phẩm cho toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm nông nghiệp.
- 5) CCP (Critical Control Point): Điểm kiểm soát tới hạn. Đề cập đến giai đoạn không thể thiếu cần được quản lý trọng điểm trong công đoạn để phòng tránh các sự cố thực phẩm. Đây là giai đoạn trong tiến trình cho áp dụng các biện pháp kiểm soát, cho phép áp dụng việc sửa đổi giới hạn tới hạn và các đo lường đã quy định để phòng tránh hoặc làm giảm các mối nguy về an toàn thực phẩm, đã được định rõ là quan trọng, xuống mức chấp nhận được (theo ISO 22000:2018).

- 6) Công ước ILO: Là Công ước được Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) - một trong các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc - lựa chọn nhằm mục đích cải thiện điều kiện lao động. Nội dung công ước thỏa thuận ban hành các quy phạm quốc tế về tuyển dụng, tiền lương, thời gian làm việc và sức khỏe - vệ sinh cho người lao động, đồng thời kêu gọi các quốc gia thành viên phê chuẩn các quy phạm đó.
- 7) ISO (International Organization for Standardization): Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế. Là tổ chức thực hiện chuẩn hóa quốc tế đối với các quy chuẩn. Các tiêu chuẩn đã quy định ở đây được dùng để chứng minh mức độ tin cậy nhất định về việc quản lý chất lượng, nhà máy, cơ quan chứng nhận, cơ quan kiểm tra, v.v... hàng hóa.
- 8) ISO17025: Là quy chuẩn xác định các mục yêu cầu về năng lực của các phòng thử nghiệm và cơ quan hiệu chỉnh do Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) quy định. Cơ quan kiểm tra đạt được chứng nhận của quy chuẩn này được xem là cơ quan kiểm tra quốc tế đáng tin cậy.
- 9) Người hướng dẫn ASIAGAP: Là người đã tham gia khóa đào tạo cơ bản dành cho người hướng dẫn ASIAGAP do Hiệp hội GAP Nhật Bản phê duyệt, đã vượt qua kỳ kiểm tra và đang đăng ký, duy trì năng lực.
- 10) Quy định chung của ASIAGAP: Là văn bản quy định các quy tắc liên quan đến triết lý và hệ thống chung của ASIAGAP, các quy định và quy trình đạt chứng nhận ASIAGAP, nhãn của ASIAGAP, mối quan hệ với các GAP khác, v.v...
- 11) WHO (World Health Organization): Tổ chức Y tế Thế giới. Cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc với mục đích hợp tác quốc tế về các vấn đề chăm sóc sức khỏe và vệ sinh. WHO sẽ thực hiện hướng dẫn về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đề xuất các hiệp ước về vệ sinh, trao đổi thông tin và hỗ trợ lẫn nhau, v.v...

Hàng A

- 12) Mục yêu cầu chung: Là phần trình bày toàn diện về nội dung cần được thực hiện qua nhiều điểm kiểm soát. Tương ứng với 1.3.1 Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, 4.1 Chương trình tiên quyết và 5.1 Hệ thống dựa trên HACCP.
- 13) Tạp chất: Vật không được phép chứa trong sản phẩm nông nghiệp.
- 14) Vệ sinh: Ở quyển sách này là đang đề cập đến vệ sinh thực phẩm. Vệ sinh thực phẩm là kiến thức, kỹ năng để duy trì tình trạng an toàn thực phẩm và phòng tránh các mối nguy hại về vệ sinh do việc ăn uống gây ra.
- 15) Chất dinh dưỡng: Thành phần quan trọng nhất làm nguồn dinh dưỡng cho sợi nấm. Tất cả ngũ cốc, phụ phẩm sau khi chế biến sản phẩm nông nghiệp, phụ phẩm sau khi lên men sản phẩm nông nghiệp và một bộ phận trong ngũ cốc đã rút ra (phần dầu, phôi mầm, v.v...) đều được xếp vào nhóm chất dinh dưỡng.

Hàng B

- 16) Không áp dụng: Hạng mục không phải là điểm kiểm soát đối với trang trại đó. Ví dụ, đối với các trang trại không có ủy thác bên ngoài, thì Điểm kiểm soát 7.1.1 Thỏa thuận với bên nhận ủy thác bên ngoài sẽ thuộc diện không áp dụng.
- 17) Sinh vật ngoại lai: Là sinh vật vốn không có trong khu vực đó, sinh vật đến từ các khu vực khác thông qua hoạt động của con người. Đối với trường hợp ở Nhật Bản, xét trong số các sinh vật ngoại lai xâm nhập vào Nhật Bản từ thời Minh Trị, thì những sinh vật gây hại hoặc có thể gây hại cho ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản, tính mạng, cơ thể con người và hệ sinh thái sẽ được quy định là sinh vật ngoại lai đặc thù theo Luật sinh vật ngoại lai.

- 18) Biện pháp kiểm soát: Là việc xử lý hoặc hoạt động cần thiết để phòng tránh hoặc làm giảm các mối nguy về an toàn thực phẩm xuống đến mức chấp nhận được (theo ISO22000:2018).
 - 19) Điểm kiểm soát: Là những điểm trọng tâm trong quản lý trang trại được yêu cầu từ 5 quan điểm bao gồm vận hành trang trại, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, an toàn lao động và nhân quyền - phúc lợi.
 - 20) Nguy hại: Gây tổn thương cho cơ thể hay gây hại đến sức khỏe của con người, hoặc gây thiệt hại về tài sản hay môi trường (theo ISO/IEC Guide 51:2014).
 - 21) Mối nguy: Là các vật chất và điều kiện gây ra những hậu quả không mong muốn như sự cố thực phẩm, ô nhiễm môi trường, tai nạn lao động, v.v... Tham khảo mục 45) để biết thêm các mối nguy về an toàn thực phẩm.
 - 22) Các loại nấm: Là thuật ngữ gọi chung cho các loại nấm ăn như nấm hương, nấm kim châm, nấm bào ngư Nhật và nấm ngọc châm, v.v...
 - 23) Cơ quan chính phủ: Đề cập đến chính phủ quốc gia và chính quyền địa phương.
 - 24) Giới hạn tới hạn: Là giá trị có thể đo được để tách biệt mức có thể chấp nhận khỏi mức không thể chấp nhận. Còn được gọi là Critical Limit (CL). Giới hạn tới hạn được quyết định để theo dõi xem liệu CCP (Điểm kiểm soát tới hạn) có được kiểm soát hay không. Trường hợp việc theo dõi cho thấy đã vượt quá giới hạn tới hạn hoặc không đáp ứng được giới hạn tới hạn, các sản phẩm bị ảnh hưởng sẽ được xử lý như sản phẩm có khả năng không an toàn (theo ISO 22000:2018).
 - 25) Mức chấp nhận được: Là mức của mối nguy về an toàn thực phẩm không được vượt quá trong hàng hóa cuối cùng do trang trại cung cấp. Mức chấp nhận được sẽ được quyết định dựa trên luật và quy định, các mục yêu cầu của khách hàng, kinh nghiệm và mục đích sử dụng của khách hàng, v.v... Mức chấp nhận được bắt nguồn từ “Thông số sản phẩm”. Cần định rõ và thực hiện kiểm soát CCP (Điểm kiểm soát tới hạn) để đảm bảo mức chấp nhận được.
 - 26) Kiểm tra xác nhận: Là việc xác nhận các tiêu chí phù hợp đã thỏa điều kiện bằng cách đưa ra các bằng chứng khách quan (theo ISO22000:2018).
 - 27) Nhiễm chéo: Là việc gây ra tình trạng ô nhiễm vi sinh vật, ô nhiễm hóa chất nông nghiệp, lẫn tạp chất, v.v... do sự di chuyển của công nhân, máy móc - dụng cụ, nước, không khí, v.v...
 - 28) Chứng nhận riêng lẻ: Là việc một trang trại (pháp nhân, cá nhân) được chứng nhận ASIAGAP độc lập.
- Hàng C
- 29) Cơ sở: Là nhóm các khu trồng trọt, cơ sở vật chất nơi có các hồ sơ công việc có thể được một người quản lý tổng hợp và xác
 - 30) Công đoạn trồng trọt: Là các hoạt động, công việc khác ngoài việc thu hoạch trong khu trồng trọt như gieo hạt, ươm cây giống, trồng cây giống, bón phân, sử dụng hóa chất nông nghiệp, tỉa cành và trồng dặm, v.v...
 - 31) Công nhân: Tất cả những người tham gia vào công đoạn sản xuất trong trang trại.
 - 32) Cây trồng: Là thực vật đang trồng (sinh trưởng) trong khu trồng trọt. Phân biệt với sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.
 - 33) Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Là tiêu chuẩn dựa trên Luật Vệ sinh Thực phẩm, quy định lượng thuốc bảo vệ thực vật, v.v... tối đa còn sót lại trong thực phẩm sao cho không gây hại đến sức khỏe của con người.

- 34) Kiểm toán nội bộ: Là việc kiểm tra và xác nhận công tác quản lý trang trại của riêng mình dựa trên “Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho trang trại ASIAGAP”.
- 35) Cơ sở vật chất: Đề cập đến tất cả các tòa nhà, công trình kiến trúc và trang thiết bị để sử dụng trong việc quản lý trang trại. Cơ sở vật chất không chỉ bao gồm nhà kho, cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp, mà còn có các thiết bị liên quan đến điện nước ga bao gồm điện, dầu FO, khí gas, nước (kể cả nước thoát đi), khí nén, v.v..., khu vực ăn uống, hút thuốc, nghỉ ngơi của công nhân, nhà vệ sinh, v.v...
- 36) Công đoạn thu hoạch: Bao gồm các hoạt động, công việc từ thu hoạch, điều chỉnh, đóng thùng, bảo quản tạm thời tại khu trồng trọt sau khi thu hoạch, cho đến bốc xếp - vận chuyển - phân phối từ khu trồng trọt đến các cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp.
- 37) Lô thu hoạch: Là đơn vị thu hoạch tối thiểu có thể nhận biết là cùng một loại sản phẩm nông nghiệp. Ví dụ: một lô thu hoạch sẽ được nhận dạng thông qua mã số khu trồng trọt, ngày tháng năm thu hoạch, số lô đất, v.v...
- 38) Nhân viên: Là các công nhân nhưng không bao gồm người điều hành.
- 39) Hạng mục quan trọng: Là các điểm kiểm soát đòi hỏi chặt chẽ sự phù hợp.
- 40) Sản phẩm: Là các sản phẩm nông nghiệp cuối cùng được chuyển giao từ trang trại hoặc tổ chức tới nơi hàng đến.
- 41) Bất thường trong sản phẩm: Là tình trạng khiến sản phẩm không thể bán ra như bình thường. Chẳng hạn như, sản phẩm có vi/mùi lạ, thối rữa, không đủ số lượng, lỗi nhãn hiệu, v.v...
- 42) Phàn nàn về sản phẩm: Là việc nhận khiếu nại từ nơi bán hàng do những bất thường trong sản phẩm.
- 43) Khử trùng: Là việc sử dụng hóa chất hoặc phương pháp vật lý để làm giảm số lượng vi sinh vật cho đến khi độ an toàn của sản phẩm nông nghiệp ở mức không còn nguy hiểm (theo Nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm của Codex).
- 44) Thực phẩm: Trong ASIAGAP, thực phẩm có nghĩa là tất cả đồ ăn và thức uống.
- 45) An toàn thực phẩm: Là khái niệm khi thực phẩm được chế biến và ăn theo mục đích sử dụng mà không gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người tiêu dùng (theo ISO22000:2018).
- 46) Mối nguy về an toàn thực phẩm: Các yếu tố sinh học, hóa học hoặc vật lý trong thực phẩm có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe (theo ISO 22000:2018).
Ví dụ: Mối nguy sinh học (vi sinh vật gây bệnh, v.v...), mối nguy hóa học (các loại kim loại nặng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, độc tố nấm mốc, vật chất phóng xạ, chất gây dị ứng, v.v...), mối nguy vật lý (tạp chất cứng như mảnh kim loại, mảnh thủy tinh, v.v...). hoặc đề cập đến tình trạng ô nhiễm, sinh sôi và sống sót của chúng.
- 47) Gian lận thực phẩm: Là việc thực hiện một số nguy trạng nào đó lên thực phẩm. Chẳng hạn như, gian lận về nơi sản xuất, về nguyên liệu thô, về hạn sử dụng tốt nhất/hạn sử dụng hay thông tin thành phần, v.v...
- 48) Phòng vệ thực phẩm: Nỗ lực phòng tránh việc cố ý trộn lẫn tạp chất, vật chất ô nhiễm vào trong thực phẩm.
- 49) Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm: Là một hệ thống nhằm để quy định các chính sách, mục tiêu liên quan đến an toàn thực phẩm, và đạt được các mục tiêu đó.
- 50) Xác bã thực vật: Là sản phẩm thu hoạch nhưng không phù hợp để xuất hàng và bị loại bỏ, chẳng hạn như cành, thân, lá, rễ, v.v... bị cắt bỏ khi đang trồng trọt hoặc sau khi thu hoạch. Còn gọi là tồn dư cây trồng.
- 51) Thời hạn sử dụng (Số ngày trước khi thu hoạch, v.v...): Thời hạn cho phép sử dụng mỗi loại hóa chất nông nghiệp.

- 52) Khu trồng trọt mới: Là khu trồng trọt đã bắt đầu sử dụng trong 1 năm qua, và khu trồng trọt dự tính sẽ được sử dụng trong tương lai.
- 53) Các loại rau mầm: Rau có chồi non vừa mới nảy mầm dùng để ăn. Bao gồm rau mầm củ cải, giá đỗ và rau mầm đậu.
- 54) Công đoạn sản xuất: Là một loạt các hoạt động, công việc trong công đoạn trồng trọt cây trồng, công đoạn thu hoạch và công đoạn xử lý sản phẩm nông nghiệp.
- 55) Rau củ quả: Sản phẩm nông nghiệp gồm các loại rau, cây ăn quả, các loại nấm và các loại rau mầm. Cụ thể, hãy tham khảo danh sách tên mặt hàng theo tiêu chuẩn ASIAGAP.
- 56) Chương trình tiên quyết: Là các điều kiện và hoạt động cơ bản cần thiết để duy trì an toàn thực phẩm trong trang trại và toàn bộ chuỗi thực phẩm (theo ISO22000:2018).
Ví dụ: Các điều kiện và hoạt động cơ bản liên quan đến những nội dung sau đây được áp dụng.
Vị trí, cấu trúc của khu trồng trọt và cơ sở vật chất, cách bố trí trong cơ sở vật chất, nước - đất - không khí - năng lượng, v.v..., quản lý chất thải và nước thoát đi, tính thích đáng và khả năng dễ dàng lau chùi - vệ sinh, bảo trì và bảo dưỡng phòng ngừa của máy móc - thiết bị - dụng cụ, v.v..., quản lý vật liệu mua vào, xử lý sản phẩm nông nghiệp, phòng ngừa nhiễm chéo, dọn dẹp - vệ sinh và khử trùng - diệt khuẩn, phòng chống sự xâm nhập và diệt trừ sinh vật gây hại, vệ sinh cho nhân viên và khách đến tham quan, v.v...
- 57) Quản lý dịch hại tổng hợp: Thuật ngữ được dịch cho IPM (Integrated Pest Management). Đây là một hệ thống sẽ xem xét cẩn thận tất cả các kỹ thuật kiểm soát sâu bệnh hại sử dụng được, có cân nhắc đến tính kinh tế. Hệ thống thiết lập các biện pháp toàn diện thích hợp để hạn chế sâu bệnh hại và cỏ dại gia tăng, qua đó giúp làm giảm hoặc duy trì các rủi ro đối với sức khỏe con người và gánh nặng cho môi trường ở mức thấp nhất. Ngoài ra, thông qua việc hạn chế tối đa sự nhiễu loạn của hệ sinh thái xoay quanh ngành nông nghiệp, các chức năng kiểm soát sâu bệnh hại và cỏ dại mà hệ sinh thái đang có sẽ được tận dụng tối đa, góp phần vào việc sản xuất ổn định các sản phẩm nông nghiệp an toàn được người tiêu dùng tin cậy.
- 58) Sơ đồ tổ chức: Là sơ đồ cho biết rõ người điều hành, người phụ trách trang trại và người phụ trách từng công việc (bao gồm cả việc nêu rõ họ tên).

Hàng D

- 59) Phân compost (phân hữu cơ): Là một trong những loại phân bón đặc thù. Là các rơm rạ, trấu, vỏ cây, chất bài tiết của động vật và các chất hữu cơ của động thực vật khác (không bao gồm bùn và nội tạng của các loài hải sản) được chất đống hoặc khuấy đều, sau đó được mang đi lên men (bao gồm các loại sử dụng hợp chất urê, ammonium sulfate và các vật liệu khác thúc đẩy quá trình lên men) (Luật và quy định của Nhật Bản: theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp, phân bón đặc biệt, v.v... dựa trên Luật quy định về phân bón).
- 60) Tổ chức: Là tổ chức mà trong đó nhiều cơ sở được quản lý bởi một hệ thống quản lý từ Văn phòng sự vụ của tổ chức.
- 61) Văn phòng sự vụ của tổ chức: Là văn phòng có chức năng quản lý trung tâm được thiết lập bên trong tổ chức để đảm bảo sự quản lý của tổ chức liên quan đến ASIAGAP.
- 62) Chứng nhận nhóm: Là việc thẩm định, chứng nhận trạng thái quản lý trang trại của tổ chức, và cả trạng thái quản lý công đoạn sản xuất các sản phẩm nông nghiệp trong trang trại thuộc sở hữu của tổ chức.

- 63) Tiêu chí phù hợp: Là tiêu chí chỉ ra tiêu chuẩn đánh giá khách quan về trạng thái quản lý trang trại phù hợp.
- 64) Quy trình: Trình tự, giai đoạn tiến hành công việc.
- 65) Chất phụ gia: Là chất vô cơ và nhóm chất vô cơ được cho là sẽ hỗ trợ sợi nấm hấp thụ nguồn dinh dưỡng chính của nó. Chẳng hạn như canxi sunfat, v.v...
- 66) Chẩn đoán đất canh tác: Là việc điều tra toàn diện tình trạng đất canh tác trong khu trồng trọt nhằm mục đích nâng cao sản lượng, năng suất của cây trồng, dễ dàng thao tác công việc, và tính toán lượng bón phân thích hợp, lượng vật liệu cần sử dụng để cải tạo đất canh tác, v.v... Còn được gọi là phân tích đất canh tác.
- 67) Tán lệt: Là việc hóa chất nông nghiệp đã phun bay tán loạn sang các cây trồng ngoài mục tiêu.
- 68) Hạng mục khuyến nghị: Là điểm kiểm soát tuy không gây ảnh hưởng đến việc chứng nhận, nhưng cần phải tích cực xử lý để quản lý trang trại theo mong muốn.
- 69) Truy xuất nguồn gốc: Khả năng truy dấu lịch sử, việc áp dụng, di chuyển và vị trí của hàng hóa thông qua các công đoạn sản xuất, gia công và phân phối theo quy định (theo ISO 22000:2018). Có thể định rõ nhà sản xuất đã tạo ra sản phẩm nông nghiệp đó từ sản phẩm được xuất hàng, và có thể truy ngược về khu trồng trọt đã thu hoạch thông qua việc xuất hàng. Từ đó có thể truy xuất hồ sơ ghi chép về hạt giống và cây giống, phân bón, hóa chất nông nghiệp, v.v... đã sử dụng cho sản phẩm nông nghiệp.

Hàng E

- 70) Chứng nhận: Là việc cơ quan chứng nhận thực hiện chứng minh cơ chế quản lý trang trại hoặc quản lý tổ chức đang có tại trang trại - tổ chức và việc áp dụng cơ chế đó phù hợp với các tiêu chuẩn được quy định.
- 71) Người chưa đủ tuổi thành niên: Đề cập đến người chưa đủ 18 tuổi. (Luật và quy định của Nhật Bản: theo Luật Tiêu chuẩn Lao động)
- 72) Sản phẩm nông nghiệp: Cây trồng sau khi thu hoạch trong khu trồng trọt được gọi là “Sản phẩm nông nghiệp”, phân biệt với “cây trồng” trước khi thu hoạch.
- 73) Công đoạn xử lý sản phẩm nông nghiệp: Là đề cập đến công đoạn tiếp nhận, bảo quản, phân loại, sản xuất, vệ sinh các sản phẩm nông nghiệp tại cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp, cắt đơn giản mà không làm thay đổi tính chất của sản phẩm, sấy khô - chế biến, đóng gói và xuất hàng đi từ các cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp này (bốc xếp - vận chuyển - phân phối).
- 74) Trang trại: Là đơn vị điều hành thực hiện sản xuất sản phẩm nông nghiệp, có quyền sở hữu đối với các sản phẩm nông nghiệp đã được sản xuất, và tiến hành sản xuất dưới cùng một nguồn vốn và sự quản lý. Trang trại có thể là một cơ sở hoặc nhiều cơ sở.
- 75) Hệ thống quản lý trang trại: Là hệ thống cần có để thực hành việc điều hành nông nghiệp bền vững, vốn là triết lý của ASIAGAP. Hệ thống quản lý trang trại cần được soạn lại thành văn bản vào “Sổ tay hướng dẫn quản lý trang trại” cho từng trang trại, được kỳ vọng là một hệ thống có hiệu quả và hiệu suất.
- 76) Việc vi phạm quy tắc của trang trại - tổ chức: Là việc vi phạm các quy tắc và “Quy định chung” do trang trại - tổ chức thiết lập dựa trên “Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho trang trại ASIAGAP”, “Điểm kiểm soát và tiêu chí phù hợp dành cho Văn phòng sự vụ của tổ chức ASIAGAP”.

77) Hóa chất nông nghiệp: Đề cập đến thuốc diệt khuẩn, thuốc diệt côn trùng và các loại thuốc khác (bao gồm loại được chính phủ quy định trong số những loại sử dụng thuốc đó làm thành phần hoặc nguyên liệu và được dùng để kiểm soát sâu bệnh hại tương ứng) được sử dụng để kiểm soát vi khuẩn, tuyến trùng, rận, côn trùng, chuột và các động thực vật khác hoặc virus (sau đây gọi chung là “sâu bệnh hại”) gây hại cho sản phẩm nông nghiệp (Bao gồm cây cối và các sản phẩm nông, lâm nghiệp. Sau đây gọi là “sản phẩm nông nghiệp, v.v...”) và chất kích thích tăng trưởng, chất ức chế nảy mầm và các loại thuốc khác được sử dụng để làm tăng trưởng hoặc ức chế các chức năng sinh lý của sản phẩm nông nghiệp, v.v... (theo luật và quy định của Nhật Bản: Điều 1-2 Luật quy định về hóa chất nông nghiệp).

Hàng F

78) Chất thải: Bao gồm rác thải, rác cống kênh, xỉ than, bùn, chất bài tiết, dầu thải, chất thải có tính axit, chất thải chứa kiềm, xác động vật và các chất bẩn hoặc các vật không sử dụng khác, các chất có trạng thái rắn hoặc lỏng (không bao gồm các vật chất phóng xạ và các vật bị nhiễm phóng xạ) (theo luật và quy định của Nhật Bản: Khoản 1 Điều 2 Luật liên quan đến việc xử lý và vệ sinh chất thải).

79) Nước thải: Là nước được thải bỏ sau quá trình sử dụng do đã nhiễm tạp chất và các chất độc hại, v.v... Ví dụ: có nước thải nhà máy, nước thải sinh hoạt, v.v...

80) Hạng mục bắt buộc: Là điểm kiểm soát quan trọng nhất và không thể thiếu về mặt tuân thủ luật và quy định, v.v...

81) Vi sinh vật gây bệnh: Là các vi khuẩn, nấm (nấm men, nấm mốc, v.v...), vi khuẩn Rickettsia, virus, v.v... lây lan mầm bệnh cho

82) Bón phân tiêu chuẩn: Là các giá trị tiêu chuẩn và phương pháp bón phân mục tiêu với lượng bón phân được cơ quan chính phủ quy định.

83) Phân bón: Bao gồm các chất được bón vào trong đất canh tác để nuôi dưỡng cho cây, chất được bón vào trong đất canh tác nhằm làm biến đổi hóa học trong đất sao cho mang lại lợi ích đối với việc trồng cây, và chất được bón vào trong lá cây, v.v... để nuôi dưỡng cho cây.

84) Phân bón, v.v...: Trong quyển sách này, các chất cải tạo đất canh tác, chất bổ sung dinh dưỡng cho đất canh tác, chất bổ sung dinh dưỡng cho thực vật, thuốc phun lên bề mặt lá, phân chuồng, lớp lót (các vật liệu như rơm rạ, cỏ cắt, vỏ cây, v.v...) và các vật liệu khác (vật liệu được sử dụng để làm phân bón mà không cần đăng ký, chất bổ sung dinh dưỡng cho thực vật, chất xua đuổi côn trùng, v.v...) cũng được xử lý tại các điểm kiểm soát tương tự như phân bón, các chất này và phân bón được gọi chung là “Phân bón, v.v...”.

85) Không phù hợp: Là tình trạng không đáp ứng được các tiêu chí phù hợp của ASIAGAP.

86) Sơ đồ luồng: Là sơ đồ công đoạn thể hiện sự kết nối các giai đoạn của công đoạn sản xuất cần có trong quy trình xây dựng 4 của HACCP, chẳng hạn như thứ tự của các giai đoạn trong tiến trình và trình bày các mối quan hệ, v.v... có hệ thống bằng hình vẽ. Đây là sơ đồ ghi chép một loạt các giai đoạn từ tiếp nhận yếu tố đầu vào (nước, đất, vật liệu, v.v...) sử dụng trong công đoạn sản xuất đến xuất hàng sản phẩm, và là tài liệu quan trọng đóng vai trò làm cơ sở để phân tích các mối nguy.

- 87) Tiến trình: Là một loạt các hoạt động có liên kết hoặc tác động lẫn nhau, sử dụng các yếu tố đầu vào để tạo ra các kết quả như mong muốn (theo ISO 22000:2018).
Tiến trình này cũng có thể áp dụng cho các hoạt động kinh doanh như phát triển, kinh doanh, thu mua sản phẩm, v.v..., các hoạt động quản lý nguồn lực như đào tạo, huấn luyện, bảo trì máy móc, v.v... và các nghiệp vụ quản lý kinh doanh như quản lý chính sách, kiểm toán, việc xem xét lại của người điều hành, v.v... Trong công đoạn sản xuất, yếu tố đầu vào bao gồm các vật liệu, v.v... như đất, nước, hạt giống và cây giống, hóa chất nông nghiệp và phân bón, v.v..., yếu tố đầu ra bao gồm sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm phụ, chất thải, v.v...
- 88) Sản xuất song song - xử lý song song: Là việc sản xuất đồng thời sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận và sản phẩm nông nghiệp không được chứng nhận xét về cùng một loại mặt hàng tại cùng một trang trại. Đặc biệt, việc sản xuất song song trong công đoạn xử lý sản phẩm nông nghiệp được gọi là “xử lý song song”.
- 89) Trang phục bảo hộ: Là trang phục dùng để bảo vệ cơ thể khỏi các hóa chất nông nghiệp bay tán loạn khi điều chế hoặc phun hóa chất nông nghiệp.
- 90) Dụng cụ bảo hộ: Là trang thiết bị ngoài trang phục bảo hộ dùng để bảo vệ cơ thể khỏi các hóa chất nông nghiệp bay tán loạn khi điều chế hoặc phun hóa chất nông nghiệp. Bao gồm nón, kính bảo vệ (kính bảo hộ), khẩu trang phòng chống hóa chất nông nghiệp, găng tay bảo hộ, ủng cao su, v.v...
- 91) Luật và quy định: Là thuật ngữ chung cho các luật và quy định do chính phủ ban hành. Trong quyền sách này, nói đến luật và quy định tức là đề cập đến hiến pháp, hiệp ước, luật, nghị định, thông tư, điều lệnh, huấn lệnh, thông báo và nguyên tắc chỉ đạo.
- 92) Khu trồng trọt: Là đất trồng trọt và nhà kính trồng trọt cây trồng, v.v...
- 93) Hóa chất nông nghiệp sau thu hoạch: Là hóa chất nông nghiệp được sử dụng trong quá trình vận chuyển, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp sau khi thu hoạch sản phẩm nông nghiệp. Tại Nhật Bản, hóa chất nông nghiệp sau khi thu hoạch tương đương với chất phụ gia thực phẩm. Được xử lý tại các điểm kiểm soát tương tự như hóa chất nông nghiệp trong quyền sách này.

Hàng G

- 94) Theo dõi: Là việc thực hiện một loạt các quan sát hoặc đo lường theo kế hoạch để đánh giá xem các biện pháp kiểm soát được thiết lập trong CCP (Điểm kiểm soát tới hạn) có đang hoạt động như mong muốn hay không.
Trường hợp không thực hiện theo dõi liên tục, thì số lượng hoặc tần suất theo dõi phải đủ để đảm bảo rằng CCP được kiểm soát.

Hàng H

- 95) Rủi ro: Là sự kết hợp giữa xác suất xảy ra tình trạng nguy hại và mức độ nguy hại (theo ISO/IEC Guide 51:2014).
- 96) Đánh giá rủi ro: Là việc thực hiện đánh giá về mức độ rủi ro.
- 97) Người lao động: Là người được thuê để làm công việc kinh doanh hay văn phòng bất kể loại ngành nghề, và người được chi trả tiền lương (theo luật và quy định của Nhật Bản: Điều 9 Luật Tiêu chuẩn Lao động).

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
A. Nội dung cơ bản về hoạt động điều hành					
1. Trực quan hóa việc quản lý trang trại					
1.1	Bắt buộc	Phạm vi áp dụng	Các thông tin mới nhất về phạm vi áp dụng dưới đây đã được soạn thành văn bản. (1) Trang trại (tên trang trại, địa điểm, thông tin liên hệ) (2) Sản phẩm (sản phẩm nông nghiệp, mặt hàng (đang được trồng trọt hoặc dự định trồng trọt)) (3) Khu vực (4) Khu trồng trọt (tên khu trồng trọt, v.v..., địa điểm, diện tích, mặt hàng trồng trọt) (5) Nhà kho (tên nhà kho, v.v..., địa điểm, vật được lưu trữ (các vật liệu như hóa chất nông nghiệp v à phân bón, v.v..., nhiên liệu, máy móc, v.v...)) (6) Cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp (phân biệt tên cơ sở, v.v..., địa điểm, mặt hàng xử lý) (7) Bên nhận ủy thác bên ngoài (tên gọi, công đoạn ủy thác, địa điểm, thông tin liên hệ)		
1.2	Bắt buộc	Bản đồ của khu trồng trọt và cơ sở	Có bản đồ của khu trồng trọt và cơ sở vật chất. Trong bản đồ có mô tả hoàn cảnh xung quanh của những nơi này.		
1.3	Bắt buộc	Hệ thống quản lý trang trại	Xây dựng hệ thống quản lý trang trại và soạn thành văn bản vào Sổ tay hướng dẫn quản lý trang trại về việc làm thế nào để thực hiện quản lý trang trại theo yêu cầu của ASIAGAP.		
1.3.1	Bắt buộc	Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (mục yêu cầu chung)	Trong hệ thống quản lý trang trại, hệ thống quản lý an toàn thực phẩm đề cập đến các nội dung sau đây đã được xây dựng, thực hiện, duy trì hoặc cải tiến liên tục dựa trên các rủi ro về độ an toàn của sản phẩm nông nghiệp. (1) Định rõ phạm vi áp dụng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (2) Tuân thủ luật và quy định liên quan đến an toàn thực phẩm (3) Định rõ tiến trình cần thiết cho hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (4) Quyết định thứ tự tiến trình và sự tác động lẫn nhau (5) Quyết định các tiêu chuẩn, phương pháp để đảm bảo vận hành và kiểm soát tiến trình hiệu quả (6) Bảo đảm các nguồn lực và thông tin cần thiết để hỗ trợ cho việc vận hành và theo dõi tiến trình (7) Đánh giá, theo dõi và phân tích kết quả theo kế hoạch và các biện pháp xử lý cần thiết để có đ ược sự cải tiến liên tục		
1.4	Bắt buộc	Phát hành Sổ tay hướng dẫn quản lý trang trại	Khi soạn hoặc sửa đổi Sổ tay hướng dẫn quản lý trang trại, hồ sơ ghi chép cho thấy rằng các thủ tục sau đang được thực hiện. (1) Được soạn thảo dưới sự chỉ đạo của người phụ trách trang trại. (2) Được người có hiểu biết đầy đủ về ASIAGAP kiểm tra xác nhận. (3) Được người đại diện của trang trại phê duyệt.		
1.5	Bắt buộc	Xem xét lại Sổ tay hướng dẫn quản lý trang trại	(1) Người phụ trách trang trại xem xét lại nội dung trong Sổ tay hướng dẫn quản lý trang trại từ 1 lần/năm trở lên. (2) Người điều hành phải hỗ trợ cải thiện Sổ tay hướng dẫn quản lý trang trại và ghi chép lại nội		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
1.6	Bắt buộc	Quản lý phiên bản mới nhất của Sổ tay hướng dẫn quản lý trang trại	Thực hiện các điều sau đây trong trường hợp Sổ tay hướng dẫn quản lý trang trại được sửa đổi. (1) Phiên bản cũ và phiên bản mới được phân biệt rõ ràng. (2) Tiến hành giải thích và giúp cho công nhân hiểu rõ về những nội dung đã được thay đổi.		
2. Trách nhiệm của người điều hành					
2.1	Bắt buộc	Trách nhiệm và quyền hạn	(1) Có sơ đồ tổ chức giúp xác nhận được những người phụ trách bên dưới. 1) Người điều hành 2) Người phụ trách trang trại (người điều hành hoặc người được người điều hành ủy thác quản lý trang trại) 3) Người phụ trách quản lý sản phẩm (Người chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm và ứng phó các bất thường/khiếu nại về sản phẩm) 4) Người phụ trách quản lý cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp (Người chịu trách nhiệm vận hành cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp) 5) Người phụ trách quản lý phân bón (Người chịu trách nhiệm lựa chọn, lập kế hoạch, sử dụng và bảo quản phân bón, v.v...) 6) Người phụ trách quản lý hóa chất nông nghiệp (Người chịu trách nhiệm lựa chọn, lập kế hoạch, sử dụng và bảo quản hóa chất nông nghiệp, v.v...) 7) Người phụ trách an toàn lao động (Người chịu trách nhiệm việc kiểm soát tình trạng xảy ra thương tích và tai nạn trong quá trình làm việc) 8) Người phụ trách quản lý lao động (người chịu trách nhiệm về môi trường làm việc, phúc lợi và điều kiện lao động (thời gian làm việc, giải lao, ngày nghỉ, tiền lương, v.v...) bên trong trang trại) (2) Người điều hành cấp quyền hạn cần thiết cho người phụ trách nêu trên, và làm rõ điểm kiểm soát nào cần phụ trách trong tiêu chuẩn này. (3) Người điều hành thông báo rộng rãi người phụ trách nêu trên cho toàn trang trại.		
2.2	Bắt buộc	Chính sách	(1) Người điều hành soạn chính sách vận hành trang trại thành văn bản. Trong chính sách có bao gồm chính sách an toàn thực phẩm, tuân thủ luật, quy định và không ngừng cải thiện việc quản lý trang trại. (2) Người điều hành phổ biến các chính sách nêu trên cho toàn trang trại.		
2.2.1	Bắt buộc	Mục tiêu an toàn thực phẩm	Người điều hành thiết lập mục tiêu an toàn thực phẩm có thể đo lường liên quan đến chính sách an toàn thực phẩm tại Điểm kiểm soát 2.2.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
2.3	Bắt buộc	Thực hiện kiểm toán nội bộ	(1) Lập kế hoạch kiểm toán nội bộ và thực hiện kiểm toán nội bộ từ 1 lần/năm trở lên dựa theo kế hoạch, sau đó ghi chép lại. (2) Việc kiểm toán nội bộ sẽ do người có hiểu biết đầy đủ về ASIAGAP thực hiện. (3) Thực hiện cải thiện các hạng mục không phù hợp thông qua kết quả kiểm toán nội bộ. Ngoài ra, kết quả này sẽ được ghi nhận trong hồ sơ ghi chép.		
2.4	Bắt buộc	Việc xem xét lại của người điều hành	(1) Người điều hành phải nắm rõ kết quả kiểm toán nội bộ từ 1 lần/năm trở lên, xem xét lại tính hiệu quả của cơ chế quản lý trang trại, và hướng dẫn thực hiện cải thiện cho người phụ trách có liên quan khi cần thiết.		
2.4.1	Bắt buộc	Nắm rõ tình trạng hoàn thành các mục tiêu an toàn	Người điều hành phải thực hiện Điểm kiểm soát 2.4 Việc xem xét lại của người điều hành, sau khi đã nắm rõ được mức độ hoàn thành các mục tiêu an toàn thực phẩm tại Điểm kiểm soát 2.2.1.		
2.4.2	Bắt buộc	Nắm rõ việc trau dồi văn hóa an toàn thực phẩm	Người điều hành phải thực hiện giao tiếp và đào tạo, huấn luyện cho công nhân để trau dồi nhận thức về an toàn thực phẩm trong toàn tổ chức, đồng thời nắm rõ tình hình thực hiện các quy trình về an toàn thực phẩm, và thực hiện Điểm kiểm soát 2.4 Việc xem xét lại của người điều hành.		
2.4.3	Bắt buộc	Quyết định và cung cấp nguồn lực của tổ chức	Người điều hành phải quyết định và cung cấp các nguồn lực cần thiết và phù hợp (bao gồm nhân viên có trình độ thích hợp) cho việc thực hiện, duy trì và cải thiện Sổ tay hướng dẫn quản lý trang trại, bao gồm hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tại thời điểm thích hợp.		
2.4.4	Bắt buộc	Việc xem xét lại hệ thống dựa trên HACCP	Người điều hành xem xét lại hệ thống dựa trên HACCP từ 1 lần/năm trở lên để đảm bảo mức độ phù hợp, tính thích đáng và tính hiệu quả liên tục của Điểm kiểm soát 5.1 Hệ thống dựa trên HACCP. Cần phải thực hiện xem xét lại hệ thống dựa trên HACCP và quy trình quản lý an toàn thực phẩm (bao gồm các chương trình tiên quyết) nếu có một số thay đổi nào đó gây ảnh hưởng đến độ an toàn của thực phẩm. Việc xem xét lại bao gồm hoạt động thảo luận sửa đổi các mục tiêu an toàn thực phẩm và Sổ tay hướng dẫn quản lý trang trại giúp xây dựng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.		
2.5	Quan trọng	Bảo vệ sở hữu trí tuệ	(1) Trường hợp có công nghệ mới phát triển, loại giống mới trồng, sản phẩm mới có nhãn hiệu, v.v... thuộc sở hữu trí tuệ của mình, thì sẽ được bảo vệ và sử dụng tài sản trí tuệ đó. (2) Cố gắng không xâm phạm đến sở hữu trí tuệ của người khác như loại giống đã đăng ký, v.v...		
2.6	Bắt buộc	Sử dụng nhãn hiệu thương mại phù hợp	Việc sử dụng các nhãn hiệu thương mại thuộc sở hữu của Hiệp hội GAP Nhật Bản và từ ngữ giải thích liên quan đến ASIAGAP phải tuân theo các văn bản tiêu chuẩn liên quan, và đáp ứng được các hạng mục sau đây. (1) Sử dụng dưới sự cho phép của Hiệp hội GAP Nhật Bản. (2) Tình trạng sử dụng đã được Hiệp hội GAP Nhật Bản xác nhận.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
3. Lập kế hoạch và đánh giá kết quả thực tế					
3.1	Bắt buộc	Kế hoạch sản xuất	Người phụ trách trang trại lập và soạn thảo kế hoạch sản xuất có bao gồm các hạng mục sau đây thành văn bản. (1) Nội dung công việc và thời gian thực hiện (2) Số lượng thu hoạch dự kiến của mỗi mặt hàng (3) Mục tiêu về năng suất, v.v...		
3.2	Bắt buộc	Hồ sơ công việc	Ghi chép công việc tại các khu trồng trọt và cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp. Trong hồ sơ công việc sẽ ghi ghép các nội dung dưới đây • Ngày làm việc • Tên công nhân • Nội dung công việc • Máy móc đã sử dụng		
3.3	Bắt buộc	Lưu giữ văn bản, hồ sơ ghi chép	(1) Soạn quy trình quản lý thành văn bản để lưu giữ phù hợp các văn bản và hồ sơ ghi chép cần thiết nhằm chứng thực mức độ phù hợp với ASIAGAP. (2) Lưu giữ các văn bản và hồ sơ ghi chép trong hơn 2 năm qua mà ASIAGAP yêu cầu theo quy trình ở mục (1). Trong thẩm định lần đầu, các văn bản và hồ sơ ghi chép được lưu giữ từ hơn 3 tháng trở lại đây kể từ ngày thẩm định. Sau thẩm định lần đầu, các văn bản và hồ sơ ghi chép được lưu giữ liên tục. (3) Trường hợp luật và quy định hay khách hàng yêu cầu thời hạn lưu trữ phải trên 2 năm, hoặc trường hợp thời gian bán các sản phẩm nông nghiệp không xuất hóa đơn từ 2 năm trở lên, thì hồ sơ ghi chép sẽ được lưu giữ trong suốt khoảng thời gian đáp ứng được các yêu cầu đó.		
3.4	Khuyến nghị	So sánh kế hoạch và kết quả thực tế	(1) Ghi chép kết quả thực tế ứng với Điểm kiểm soát 3.1. (2) So sánh kế hoạch và kết quả thực tế, sử dụng kết quả so sánh đó để lập kế hoạch tiếp theo.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
4. Chương trình tiên quyết trong an toàn thực phẩm					
4.1	Bắt buộc	Thiết lập chương trình tiên quyết (mục yêu cầu chung)	Chương trình tiên quyết sẽ được thiết lập, thực hiện và duy trì khi đáp ứng được các điều kiện sau đây. • Bao gồm các nội dung từ (1) ~ (11) dưới đây, và đáp ứng được tối thiểu các yêu cầu của điểm kiểm soát liên quan. • Được quy định bởi người phụ trách có thẩm quyền • Xác nhận, kiểm tra khu trồng trọt, cơ sở vật chất và máy móc - thiết bị - dụng cụ để luôn duy trì trong tình trạng bảo đảm độ an toàn của thực phẩm. • Phổ biến quy tắc cho công nhân thông qua sổ tay quy trình làm việc và tài liệu hướng dẫn thực hiện công việc (bao gồm cả hình ảnh và bản tin thông báo) trong trường hợp cần thiết. (1) Vị trí, cấu trúc của khu trồng trọt và cơ sở vật chất (tham khảo Điểm kiểm soát 17.8/17.10/17.11) (2) Cách bố trí trong cơ sở vật chất (tham khảo Điểm kiểm soát 17.7) (3) Nước, đất (bao gồm môi trường nuôi trồng), không khí, năng lượng, v.v... (tham khảo Điểm kiểm soát 16.1/15.1/19.1) (4) Quản lý chất thải và nước thoát đi (tham khảo Điểm kiểm soát 16.3/20.1) (5) Tính thích đáng và khả năng dễ dàng lau chùi - vệ sinh, bảo trì và bảo dưỡng phòng ngừa của máy móc - thiết bị - dụng cụ, v.v... (tham khảo Chương 18) (6) Quản lý vật liệu mua vào (hạt giống và cây giống, hóa chất nông nghiệp, phân bón, vật liệu nông nghiệp khác, vật liệu đóng gói, v.v...) (tham khảo Chương 23/24/25/Điểm kiểm soát 18.3) (7) Xử lý sản phẩm nông nghiệp (bao gồm bảo quản, vận chuyển) (tham khảo Điểm kiểm soát 17.4/18.1) (8) Phòng ngừa nhiễm chéo (tham khảo Điểm kiểm soát 17.5/17.6) (9) Sự ô nhiễm cùng với dọn dẹp - vệ sinh và khử trùng - diệt khuẩn (tham khảo Điểm kiểm soát 13.3.1/13.3.2/18.1/20.3) (10) Phòng chống sự xâm nhập và diệt trừ sinh vật gây hại (tham khảo Điểm kiểm soát 17.1) (11) Vệ sinh cho nhân viên và khách đến tham quan (tham khảo Điểm kiểm soát 13.1/13.2)		
4.2	Bắt buộc	Kiểm tra xác nhận và duy trì chương trình tiên quyết	(1) Kiểm tra xác nhận chương trình tiên quyết đã thực hiện tại Điểm kiểm soát 4.1, và thay đổi chương trình phù hợp với sự thay đổi của môi trường làm việc. (2) Lưu giữ hồ sơ ghi chép về việc kiểm tra xác nhận và thay đổi nêu trên.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
5. Quản lý rủi ro về an toàn thực phẩm trong công đoạn sản xuất					
5.1	Bắt buộc	Hệ thống dựa trên HACCP (mục yêu cầu chung)	Người điều hành phải xây dựng hệ thống HACCP hoặc hệ thống dựa trên HACCP có bao gồm 7 nguyên tắc, 12 quy trình và chương trình tiên quyết dựa trên các luật liên quan của HACCP. Hệ thống HACCP phải được chuẩn bị dựa trên phương pháp xây dựng HACCP của Ủy ban Codex (Ủy ban Codex - Nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm CAC / RCP1-1969, Rev 4-2003, hệ thống HACCP và hướng dẫn để áp dụng hệ thống này). Trong hệ thống nêu trên, thực hiện Chương 4, 5 sao cho yếu tố đầu vào được quản lý một cách phù hợp (bao gồm phản ứng với chất gây dị ứng) nhằm làm giảm đến mức tối thiểu mức độ ô nhiễm vi sinh vật hoặc hóa học tiềm ẩn có thể gây ảnh hưởng không tốt đến sản phẩm nông nghiệp. Hệ thống nêu trên bao gồm sổ tay quy trình làm việc tiêu chuẩn và tài liệu hướng dẫn thực hiện công việc khi cần thiết. Từ kết quả đánh giá rủi ro, có thể chứng thực được việc quản lý an toàn thực phẩm của trang trại là phù hợp.		
5.2	Bắt buộc	Thành lập nhóm HACCP	Người phụ trách quản lý sản phẩm đã thành lập nhóm HACCP, và thực hiện mục 5. Quản lý rủi ro về an toàn thực phẩm trong công đoạn sản xuất. Nhóm HACCP được thành lập từ những người có kiến thức và kinh nghiệm phong phú liên quan đến an toàn thực phẩm. Nhóm cũng có thể tìm kiếm lời khuyên từ người có kiến thức chuyên môn ở bên ngoài. *Đối với trường hợp là tổ chức, có thể chỉ cần có nhóm HACCP trong tổ chức.		
5.3	Bắt buộc	Làm rõ các thông số sản phẩm	Những thông số về sản phẩm liên quan đến các nội dung dưới đây đối với từng sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm đã được soạn thành văn bản. (1) Tên sản phẩm hoặc tên nhóm sản phẩm (2) Chất lượng đầu vào phù hợp với mục đích sử dụng (đất - nước - hạt giống và cây giống - vật liệu, v.v...) (3) Phương pháp trồng trọt, phương pháp sản xuất, phương thức xuất hàng (4) Mục đích sử dụng, người sử dụng xét về an toàn thực phẩm (5) Mức chấp nhận được đối với các mối nguy về an toàn thực phẩm của sản phẩm nông nghiệp (trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn chính thức của dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, vật chất phóng xạ, các loại kim loại nặng, vi sinh vật, tạp chất, v.v... đã được rõ ràng) (6) Điều kiện bảo quản, thời hạn bảo quản, điều kiện giao hàng		
5.4	Bắt buộc	Làm rõ công đoạn sản xuất	(1) Sơ đồ luồng của công đoạn sản xuất đã được soạn thành văn bản. Sơ đồ luồng cho biết yếu tố đầu vào đã làm rõ tại Điểm kiểm soát 5.3 (2) liên kết với công đoạn sản xuất sẽ được sử dụng trong công đoạn nào. (2) Sơ đồ luồng đã được kiểm tra xác nhận tại nơi làm việc và cho ra kết quả chính xác. Kết quả thực hiện kiểm tra xác nhận đã được ghi chép lại.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
5.5	Bắt buộc	Trích xuất các mối nguy về an toàn thực phẩm	Các mối nguy về an toàn thực phẩm dự đoán sẽ xảy ra theo sơ đồ luồng của Điểm kiểm soát 5.4 đã được trích xuất và soạn thành danh sách.		
5.5.1	Bắt buộc	Trích xuất các mối nguy về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm nông nghiệp đặc biệt	Trường hợp tương ứng với các nội dung dưới đây, các mục dưới đây nhất định phải được trích xuất dưới dạng mối nguy về an toàn thực phẩm. (1) Ô nhiễm Patulin (độc tố vi nấm) trong công đoạn thu hoạch táo, lê và xử lý sản phẩm nông nghiệp (2) Ô nhiễm Escherichia coli gây bệnh trong công đoạn thu hoạch rau cải ăn sống và xử lý sản phẩm nông nghiệp (3) Ô nhiễm vi sinh vật có thể phát sinh và gây rủi ro do tiếp xúc với môi trường (vi khuẩn Listeria monocytogenes, v.v... khi bảo quản trong thời gian dài ở nhiệt độ thấp)		
5.6	Bắt buộc	Đánh giá rủi ro của các mối nguy về an toàn thực phẩm	(1) Thực hiện đánh giá rủi ro của các mối nguy về an toàn thực phẩm được trích tại Điểm kiểm soát 5.5. (2) Việc đánh giá rủi ro của các mối nguy về an toàn thực phẩm được thực hiện sau khi xem xét đến mức độ dễ xuất hiện các mối nguy về an toàn thực phẩm và mức độ nghiêm trọng của những ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Ngoài ra, trong trường hợp được yêu cầu thực hiện đánh giá rủi ro tại các điểm kiểm soát khác, thì sẽ sử dụng kết quả đánh giá đó.		
5.7	Bắt buộc	Định rõ biện pháp kiểm soát và phương pháp thực hiện	(1) Định rõ các biện pháp kiểm soát để loại bỏ hoặc làm giảm các mối nguy về an toàn thực phẩm theo đánh giá rủi ro tại Điểm kiểm soát 5.6. Đối với các biện pháp kiểm soát, ta có thể trích dẫn các biện pháp kiểm soát của các điểm kiểm soát khác. (2) Biện pháp kiểm soát để ứng phó với các mối nguy về an toàn thực phẩm được đánh giá có nguy cơ cao tại Điểm kiểm soát 5.6 sẽ được định rõ là CCP, trong trường hợp phải loại bỏ các mối nguy về an toàn thực phẩm, hoặc làm giảm xuống đến mức chấp nhận được. Nếu là CCP, thì có thể theo dõi và có thể thiết lập các chỉ số theo dõi và giới hạn tới hạn của các chỉ số đó. CCP sẽ được xem xét và định rõ sự tồn tại các công đoạn sau khi có thể thực hiện loại bỏ hoặc làm giảm các mối nguy về an toàn thực phẩm xuống đến mức chấp nhận được. (3) Đối với CCP được định rõ ở mục (2) nêu trên, thực hiện xây dựng công đoạn quản lý, mối nguy về an toàn thực phẩm, biện pháp kiểm soát và cơ chế theo dõi (Chỉ số theo dõi, giới hạn tới hạn, tần suất theo dõi, quy trình theo dõi, người phụ trách, thiết bị theo dõi được sử dụng (nếu sử dụng), hồ sơ ghi chép khi theo dõi, các biện pháp xử lý khi vượt quá giới hạn tới hạn) dưới dạng kế hoạch hoạt động và soạn thành văn bản.		
5.8	Bắt buộc	Thực hiện các biện pháp kiểm soát	(1) Thực hiện các biện pháp kiểm soát được quy định tại Điểm kiểm soát 5.7. (2) Trường hợp đã bị sai lệch so với giới hạn tới hạn do việc theo dõi CCP tại Điểm kiểm soát 5.7 (3), thì sẽ xử lý theo phương pháp được quy định trong kế hoạch hoạt động CCP.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
5.9	Bắt buộc	Kiểm tra xác nhận các biện pháp kiểm soát	(1) Quy định quy trình (phương pháp, người phụ trách, tần suất, hồ sơ ghi chép) kiểm tra xác nhận việc thực thi có hiệu quả các biện pháp kiểm soát trong CCP đã thực hiện tại Điểm kiểm soát 5.8 và soạn thành văn bản. (2) Việc kiểm tra xác nhận ở mục (1) nêu trên được thực hiện và ghi chép lại. (3) Trường hợp việc thực hiện các biện pháp kiểm soát không có hiệu quả thông qua kết quả kiểm tra xác nhận, thì sẽ thực hiện các biện pháp ứng phó và ghi chép lại. Trong các biện pháp ứng phó có bao gồm biện pháp kiểm soát và xem xét lại các phương pháp thực hiện. Ngoài ra, trường hợp có gây ảnh hưởng đến độ an toàn của sản phẩm, thì sẽ thực hiện theo Điểm kiểm soát 8.3 Xử lý sản phẩm, và 9.1 Ứng phó với phàn nàn - tình huống bất thường liên quan đến sản phẩm.		
5.10	Bắt buộc	Xem xét lại việc quản lý rủi ro liên quan đến an toàn thực phẩm	(1) Việc quản lý rủi ro liên quan đến an toàn thực phẩm tại Điểm kiểm soát 5.2 ~ 5.9 phải được nhóm HACCP xem xét lại và cập nhật tối thiểu 1 lần/năm, hoặc khi xuất hiện các thay đổi có thể ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm của sản phẩm như các thay đổi trong công đoạn, v.v... (2) Kết quả của việc xem xét lại ở mục(1) nêu trên đã được ghi chép lại, và được sử dụng làm yếu tố đầu vào cho việc xem xét lại hệ thống dựa trên HACCP của Điểm kiểm soát 2.4.4.		
6. Phòng vệ thực phẩm và phòng tránh gian lận thực phẩm					
6.1	Bắt buộc	Phòng vệ thực phẩm	(1) Quy trình đánh giá để định rõ các mối đe dọa về phòng vệ thực phẩm, và xếp vào thứ tự ưu tiên ứng phó với các mối đe dọa đó liên quan đến việc cố ý trộn lẫn tạp chất, vật chất ô nhiễm vào cây trồng, sản phẩm nông nghiệp, nguồn nước, đất canh tác và vật liệu, v.v... được soạn thành văn bản, thực hiện và ghi chép lại. (2) Kế hoạch ghi rõ biện pháp ứng phó làm giảm thiểu các mối đe dọa đã định rõ được soạn thành văn bản. (3) Kế hoạch này (kế hoạch phòng vệ thực phẩm) được thực hiện bằng cách đưa vào hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.		
6.2	Bắt buộc	Phòng tránh gian lận thực phẩm	(1) Quy trình đánh giá để định rõ việc làm giả hồ sơ ghi chép, nhãn mác đối với sản phẩm nông nghiệp, việc cố ý gây ô nhiễm, v.v..., và xếp vào thứ tự ưu tiên xử lý lỗ hổng tiềm ẩn về gian lận thực phẩm được soạn thành văn bản, thực hiện và ghi chép lại. (2) Kế hoạch ghi rõ biện pháp ứng phó giúp giảm thiểu rủi ro an toàn thực phẩm do các lỗ hổng về gian lận thực phẩm đã định rõ được soạn thành văn bản. (3) Kế hoạch này (kế hoạch phòng tránh gian lận thực phẩm) được thực hiện bằng cách đưa vào hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
7. Hoạt động quản lý của nhà cung cấp					
7.1. Quản lý bên nhận ủy thác bên ngoài					
7.1.1	Bắt buộc	Thỏa thuận với bên nhận ủy thác bên ngoài	Trang trại sẽ ký kết hợp đồng với bên nhận ủy thác bên ngoài. Văn bản hợp đồng được trao đổi giữa trang trại và bên nhận ủy thác bên ngoài bao gồm các nội dung sau đây. (1) Tên, địa chỉ và thông tin liên hệ của người điều hành trang trại (2) Tên gọi, địa điểm, thông tin liên hệ và tên người đại diện của bên nhận ủy thác bên ngoài (3) Công việc (công đoạn) ủy thác bên ngoài và các quy tắc về an toàn thực phẩm liên quan đến công việc (công đoạn) đó (4) Thỏa thuận về việc tuân theo các quy tắc do trang trại đặt ra liên quan đến các nội dung ở mục (3) nêu trên (5) Thỏa thuận liên quan đến các biện pháp xử lý trong trường hợp vi phạm hợp đồng (6) Thỏa thuận về việc có thể tiếp nhận thẩm định từ bên ngoài và việc có thể yêu cầu các biện pháp khắc phục nếu không phù hợp Ngoài ra, trong trường hợp trang trại và bên nhận ủy thác bên ngoài không thể trao đổi văn bản hợp đồng, thì trang trại sẽ xác nhận văn bản (điều khoản, v.v...) mà bên nhận ủy thác bên ngoài công khai - đề xuất không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm, và có thể dùng văn bản đó thay thế như một văn bản hợp đồng.		
7.1.2	Bắt buộc	Kiểm tra của bên nhận ủy thác bên ngoài	Thực hiện kiểm tra tối thiểu từ 1 lần/năm trở lên để xác định xem bên nhận ủy thác bên ngoài có tuân thủ các quy tắc được quy định trong văn bản hợp đồng tại Điểm kiểm soát 7.1.1 hay không, và lưu lại hồ sơ ghi chép đó. Kết quả kiểm tra bao gồm các nội dung sau đây. (1) Tên gọi của bên nhận ủy thác bên ngoài (2) Ngày thực hiện xác nhận (3) Họ tên của người xác nhận (4) Mục không phù hợp (5) Yêu cầu khắc phục hoặc áp dụng các biện pháp xử lý đối với vi phạm Ngoài ra, nếu bên nhận ủy thác bên ngoài đã nhận được chứng nhận của bên thứ ba do ASIAGAP hoặc Hiệp hội GAP Nhật Bản phê duyệt, thì trang trại có thể bỏ qua việc kiểm tra bên nhận ủy thác bên ngoài bằng cách xác nhận phạm vi áp dụng và thời hạn hiệu lực, v.v... của giấy chứng nhận đó.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
7.2 Quản lý nhà cung cấp và bên cung cấp dịch vụ					
7.2.1	Bắt buộc	Đánh giá, chọn lọc cơ quan kiểm tra	Cơ quan thực hiện kiểm tra về an toàn thực phẩm đối với dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, chất lượng nước, các loại kim loại nặng, vi sinh vật, vật chất phóng xạ, v.v... đã xác nhận việc đang thực hiện theo các mục yêu cầu được áp dụng của ISO17025 trong các lĩnh vực liên quan.		
7.2.2	Bắt buộc	Đánh giá, chọn lọc, theo dõi nhà cung cấp - bên cung cấp dịch vụ	(1) Soạn thành văn bản các quy trình đánh giá mức độ tin cậy, chọn lọc và theo dõi nhà cung cấp - bên cung cấp dịch vụ dưới đây có gây ảnh hưởng đến độ an toàn của sản phẩm nông nghiệp. 1) Doanh nghiệp cung cấp điện, nước, ga và doanh nghiệp bảo trì (điện, nước, khí gas, dầu FO, v.v...) 2) Doanh nghiệp cung cấp nguyên liệu - vật liệu (hạt giống và cây giống, hóa chất nông nghiệp, phân bón, vật liệu đóng gói, v.v...) 3) Doanh nghiệp cung cấp máy móc - thiết bị, doanh nghiệp bảo trì (2) Đánh giá, chọn lọc và theo dõi các doanh nghiệp theo quy trình ở mục (1) nêu trên. Điều này bao gồm việc cung cấp hàng hóa khi khẩn cấp. Ghi chép lại kết quả đánh giá, chọn lọc và theo dõi. Ngoài ra, trường hợp bắt đầu giao dịch lại, thì phải thực hiện đánh giá và chọn lọc lại, sau đó ghi chép lại kết quả đó.		
7.2.3	Bắt buộc	Thông số của sản phẩm mua vào và dịch vụ được cung cấp	(1) Các thông số được đưa vào văn bản về tất cả sản phẩm mua vào và dịch vụ được cung cấp (bao gồm các tiện ích, vận chuyển và bảo trì) có ảnh hưởng đến độ an toàn của sản phẩm nông nghiệp sẽ được lưu giữ. (2) Thực hiện đánh giá rủi ro và sàng lọc xem có phát hiện ra vấn đề nào về an toàn thực phẩm dựa trên thông số của sản phẩm mua vào và dịch vụ được cung cấp ở mục (1) nêu trên hay không. (3) Thực hiện đánh giá rủi ro và sàng lọc xem có phát hiện ra vấn đề nào về an toàn thực phẩm dựa trên thông số trong trường hợp thông số của sản phẩm mua vào và dịch vụ được cung cấp đã được thay đổi hay không.		
7.2.4	Bắt buộc	Giao dịch với nhà cung cấp, bên cung cấp dịch vụ	(1) Trong các giao dịch với nhà cung cấp - bên cung cấp dịch vụ, xác nhận xem đó có phải là thông số tại Điểm kiểm soát 7.2.3 hay không, thực hiện phân tích nếu cần thiết và lưu giữ phiếu giao hàng của giao dịch đó, v.v... (2) Không thực hiện giao dịch với nhà cung cấp - bên cung cấp dịch vụ không được chọn lọc trong Điểm kiểm soát 7.2.2 (2).		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
8. Kiểm tra, phân loại					
8.1	Bắt buộc	Kiểm tra yếu tố đầu vào/sản phẩm	(1) Trang trại đang nắm giữ và thực hiện hệ thống đảm bảo phân tích các yếu tố đầu vào gây ảnh hưởng đến độ an toàn của thực phẩm. (2) Thực hiện kiểm tra đối với các hạng mục cần kiểm tra liên quan đến thông số sản phẩm được là m rõ ít nhất là trong Điểm kiểm soát 5.3, soạn thành văn bản quy trình chỉ xuất hàng các sản phẩm phù hợp với thông số sản phẩm, và xuất hàng theo quy trình. (3) Định rõ các trang thiết bị cần thiết cho việc kiểm tra nêu trên. (Tham khảo Điểm kiểm soát 18.2)		
8.2.1	Bắt buộc	Ứng phó với thảm họa hạt nhân	(1) Trường hợp có khu trồng trọt ở khu vực chịu sự giám sát hoặc quy chế của cơ quan chính phủ đ ối với việc trồng trọt cây trồng hoặc xuất hàng các sản phẩm nông nghiệp liên quan đến thảm họa hạt nhân, thì thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan chính phủ, đồng thời có thể giải thích độ an toàn đ ối với tính phóng xạ về sản phẩm được xuất hàng. Trong cách thức giải thích có bao gồm kiểm tra tỉ nh phóng xạ. (2) Về độ an toàn liên quan đến tính phóng xạ của đất - nước - phân bón, thực hiện xác nhận bằng c ác điểm kiểm soát sau đây. Đất (Điểm kiểm soát 15.1), nước (Điểm kiểm soát 16.1.1), phân bón (Đ iểm kiểm soát 25.1.3)		
8.3	Bắt buộc	Xử lý sản phẩm	(1) Có quy trình (bao gồm quản lý nhận dạng - xử lý sản phẩm không phù hợp) chỉ xuất hàng các sản phẩm thích hợp đáp ứng được thông số sản phẩm và soạn thành văn bản. Trong quy trình có bao gồm xử lý các sản phẩm nông nghiệp không phù hợp. Sản phẩm nông nghiệp được xử lý, phân loại, xếp thứ bậc và đóng gói theo cách làm giảm ô nhiễm sinh vật học - hóa học - vật lý xuống mức thấp nhất. (2) Thực hiện quản lý nhận dạng và xử lý sản phẩm nông nghiệp đáp ứng được thông số sản phẩm và sản phẩm nông nghiệp không phù hợp, không đáp ứng được thông số sản phẩm theo quy trình n êu trên. (3) Thực hiện ứng phó theo các Điểm kiểm soát 9.1.1, 9.1.2 trong trường hợp gây ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng hoặc an toàn thực phẩm.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
9. Ứng phó với phản nàn - tình huống bất thường - vi phạm quy tắc					
9.1 Ứng phó với phản nàn - tình huống bất thường liên quan đến sản phẩm					
9.1.1	Bắt buộc	Quy trình ứng phó với phản nàn - tình huống bất thường liên quan đến sản phẩm	Có quy trình quản lý được soạn thành văn bản về cách ứng phó trong trường hợp phát sinh phản nàn - tình huống bất thường liên quan đến sản phẩm, và những điều sau đây được làm rõ. Bất thường trong sản phẩm bao gồm các tai nạn hoặc sự cố nghiêm trọng (tai nạn có nguy cơ dẫn đến tai nạn nghiêm trọng) liên quan đến độ an toàn của sản phẩm thu hoạch hoặc sản phẩm nông nghiệp - lô hàng xuất đi đang được chuẩn bị. (1) Liên lạc với người phụ trách quản lý sản phẩm khi có phản nàn hoặc phát sinh tình huống bất thường liên quan đến sản phẩm (2) Nắm rõ tình hình và ảnh hưởng (bao gồm đánh giá sự cần thiết của việc thu hồi sản phẩm) (3) Ứng phó khẩn cấp (bao gồm liên lạc - tư vấn - công bố với nơi hàng đến và cơ quan liên quan chịu ảnh hưởng, thu hồi sản phẩm - trả lại hàng tồn kho (bao gồm thu hồi trực tiếp tại cửa hàng), xử lý sản phẩm không phù hợp, v.v...) (4) Truy cứu nguyên nhân (5) Biện pháp khắc phục và thời hạn hoàn thành biện pháp đó (6) Báo cáo một cách xác thực cho cơ quan chứng nhận về sự không phù hợp nghiêm trọng liên quan đến an toàn thực phẩm, tất cả các vụ thu hồi sản phẩm và khởi tố (7) Kiểm tra xác nhận hiệu quả của các biện pháp khắc phục đã được thực hiện (8) Lên kế hoạch kiểm tra thu hồi sản phẩm để xác nhận tính hiệu quả của quy trình quản lý		
9.1.2	Bắt buộc	Ứng phó với phản nàn - tình huống bất thường liên quan đến sản phẩm	Trong trường hợp phát sinh phản nàn - tình huống bất thường liên quan đến sản phẩm, hồ sơ ghi chép cho thấy được việc đã xử lý theo quy trình quản lý tại Điểm kiểm soát 9.1.1.		
9.1.3	Bắt buộc	Kiểm tra thu hồi sản phẩm	(1) Ít nhất 1 lần/năm, dựa trên Điểm kiểm soát 9.1.1(8), giả định có sự phản nàn - tình huống bất thường và thực hiện kiểm tra việc thu hồi sản phẩm, sau đó ghi lại kết quả kiểm tra. (2) Dựa trên kết quả kiểm tra, xem xét lại quy trình quản lý của Điểm kiểm soát 9.1.1.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
9.2 Ứng phó với vi phạm quy tắc của trang trại					
9.2.1	Bắt buộc	Quy trình ứng phó với vi phạm quy tắc của trang trại	Có quy trình quản lý được soạn thành văn bản về cách ứng phó trong trường hợp các vi phạm quy tắc trong trang trại liên quan đến ASIAGAP đã được xác nhận, và những điều sau đây được làm rõ. (1) Nắm rõ tình hình và ảnh hưởng (2) Ứng phó khẩn cấp (bao gồm liên lạc - trao đổi - công bố, v.v... với các cơ quan liên quan và nơi hàng đến bị ảnh hưởng) (3) Truy cứu nguyên nhân (4) Biện pháp khắc phục (5) Báo cáo cho cơ quan chứng nhận ASIAGAP trong trường hợp việc vi phạm quy tắc liên quan đến Quy định chung đã được xác nhận		
9.2.2	Bắt buộc	Ứng phó với vi phạm quy tắc của trang trại	Trong trường hợp phát sinh vi phạm quy tắc trong trang trại, hồ sơ ghi chép cho thấy được việc đã ứng phó theo quy trình tại Điểm kiểm soát 9.2.1.		
10. Nhận dạng và truy xuất nguồn gốc					
10.1 Truy xuất nguồn gốc					
10.1.1	Bắt buộc	Nhãn trên sản phẩm	Dán nhãn các nội dung sau trên sản phẩm sẽ được xuất hàng, hóa đơn vận chuyển, biên bán giao hàng, v.v... (1) Tên trang trại (2) Tên gọi		
10.1.1.1	Bắt buộc	Nhãn phù hợp	(1) Xác nhận rằng các sản phẩm sẽ được xuất hàng đã được dán nhãn tuân theo quy định về thực phẩm của quốc gia nơi dự kiến sẽ bán. (2) Xác nhận rằng tất cả sản phẩm xuất đi chứa chất gây dị ứng có chủ ý hoặc tiềm ẩn, đều được dán nhãn tuân theo quy định dán nhãn chất gây dị ứng của quốc gia nơi dự kiến sẽ bán.		
10.1.2	Bắt buộc	Hồ sơ ghi chép xuất hàng	Có hồ sơ ghi chép về việc xuất hàng cho thấy mối liên hệ giữa việc xuất hàng và thu hoạch của sản phẩm đã được xuất hàng. Trong hồ sơ ghi chép bao gồm các hạng mục sau. (1) Nơi hàng đến - Nơi bán hàng (2) Ngày xuất hàng (3) Tên sản phẩm (4) Số lượng xuất hàng (5) Lô thu hoạch hoặc lô bảo quản có mối liên hệ với lô thu hoạch		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
10.1.3	Bắt buộc	Hồ sơ ghi chép thu hoạch	Ghi chép lại những điều sau đây làm lịch sử thu hoạch. (1) Lô thu hoạch (2) Tên sản phẩm (3) Ngày thu hoạch (4) Số lượng thu hoạch (5) Khu trồng trồng đã thực hiện thu hoạch		
10.1.6	Bắt buộc	Xác nhận tính hợp lệ của số lượng xuất hàng	Tính sản lượng từ số lượng thu hoạch và số lượng xuất hàng, đồng thời xác nhận tính hợp lệ của số lượng xuất hàng (bao gồm xác nhận tính hợp lệ về lượng xuất hàng trong xử lý song song).		
10.2	Bắt buộc	Xử lý sản phẩm nông nghiệp của trang trại khác	(1) Khi xử lý sản phẩm nông nghiệp của trang trại khác, có thể quản lý nhận dạng cho từng trang trại đã sản xuất và thực hiện các biện pháp ứng phó ngăn ngừa sự trộn lẫn không chủ ý đối với sản phẩm nông nghiệp của trang trại khác, và có thể xác nhận từ hồ sơ ghi chép. (2) Khi bán sản phẩm nông nghiệp của trang trại khác, không dán nhãn gây hiểu nhầm cho nơi bán hàng về thông tin của trang trại đã sản xuất.		
10.5	Bắt buộc	Kiểm tra truy xuất nguồn gốc	Ít nhất 1 lần/năm, kiểm tra xem việc truy xuất nguồn gốc có đang được vận hành từ bước mua nguyên liệu (liên quan đến quá trình đầu vào ở Điểm kiểm soát 5.3) đến bước xuất hàng sản phẩm hay không, và ghi lại kết quả.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
B. Quản lý nguồn lực của tổ chức					
11. Người phụ trách và đào tạo, huấn luyện					
11.1	Bắt buộc	Người phụ trách trang trại	(1) Người phụ trách trang trại (tham khảo Điểm kiểm soát 2.1) được người điều hành ủy quyền thực hiện công việc liên quan đến vận hành trang trại. (2) Người phụ trách trang trại nỗ lực thực hiện các việc sau. 1) Nắm rõ việc sửa đổi văn bản liên quan đến ASIAGAP và phổ biến cho người phụ trách có liên quan. 2) Học về các điểm kiểm soát ASIAGAP mà bản thân phụ trách, có thể giải thích những nội dung đó.		
11.2	Bắt buộc	Người phụ trách quản lý sản phẩm	(1) Người phụ trách quản lý sản phẩm (tham khảo Điểm kiểm soát 2.1) giám sát các nghiệp vụ sau. 1) Quản lý chủng loại và quy chuẩn của sản phẩm (mặt hàng, loại giống, phương pháp trồng, v.v...) 2) Thông số sản phẩm bao gồm hình thức bao bì - đóng gói, số lượng - trọng lượng 3) Quản lý về việc dán nhãn cho sản phẩm 4) Đảm bảo an toàn và chất lượng sản phẩm nông nghiệp 5) Ứng phó với phàn nàn - tình huống bất thường liên quan đến sản phẩm và thu hồi sản phẩm (2) Người phụ trách quản lý sản phẩm nỗ lực thực hiện các việc sau. 1) Học về các điểm kiểm soát ASIAGAP mà bản thân phụ trách, có thể giải thích những nội dung đó. 2) Nỗ lực để làm nâng cao kiến thức liên quan đến quản lý sản phẩm bằng việc lấy bằng cấp hoặc nhận sự đào tạo từ người có bằng cấp, v.v...		
11.3	Bắt buộc	Người phụ trách quản lý phân bón	(1) Người phụ trách quản lý phân bón (tham khảo Điểm kiểm soát 2.1) giám sát các nghiệp vụ lựa chọn, lập kế hoạch, sử dụng, bảo quản đối với phân bón, v.v... (2) Người phụ trách quản lý phân bón nỗ lực thực hiện các việc sau. 1) Học về các điểm kiểm soát ASIAGAP mà bản thân phụ trách, có thể giải thích những nội dung đó. 2) Nỗ lực để làm nâng cao kiến thức liên quan đến quản lý đất canh tác và bón phân bằng việc lấy bằng cấp hoặc nhận sự đào tạo từ người có bằng cấp, v.v...		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
11.4	Bắt buộc	Người phụ trách quản lý hóa chất nông nghiệp	(1) Người phụ trách quản lý hóa chất nông nghiệp (tham khảo Điểm kiểm soát 2.1) giám sát các nghiệp vụ lựa chọn, lập kế hoạch, sử dụng, bảo quản hóa chất nông nghiệp. (2) Người phụ trách quản lý hóa chất nông nghiệp nỗ lực thực hiện các việc sau. 1) Học về các điểm kiểm soát ASIAGAP mà bản thân phụ trách, có thể giải thích những nội dung đó. 2) Nỗ lực để làm nâng cao kiến thức liên quan đến hóa chất nông nghiệp bằng việc lấy bằng cấp hoặc nhận sự đào tạo từ người có bằng cấp, v.v... 3) Nắm bắt được thông tin mới nhất liên quan đến tiêu chuẩn sử dụng hóa chất nông nghiệp, và có thể trình bày những thông tin đã nắm bắt được trong 1 năm qua.		
11.5	Bắt buộc	Người phụ trách an toàn lao động	(1) Người phụ trách an toàn lao động (tham khảo Điểm kiểm soát 2.1) giám sát các nghiệp vụ kiểm soát tình huống xảy ra thương tích, tai nạn trong quá trình làm việc. (2) Người phụ trách an toàn lao động nỗ lực thực hiện các việc sau. 1) Học về các điểm kiểm soát ASIAGAP mà bản thân phụ trách, có thể giải thích những nội dung đó. 2) Nỗ lực để làm nâng cao kiến thức liên quan đến an toàn lao động bằng việc lấy bằng cấp hoặc nhận sự đào tạo từ người có bằng cấp, v.v... 3) Nắm bắt và hiểu rõ thông tin về phương pháp sử dụng máy móc - thiết bị một cách an toàn. 4) Đảm bảo có người trong trang trại có thể sơ cứu và có thể chứng minh rằng người đó đã được đào tạo về sơ cứu.		
11.6	Bắt buộc	Người phụ trách quản lý lao động	(1) Người phụ trách quản lý lao động (tham khảo Điểm kiểm soát 2.1) giám sát các nghiệp vụ về môi trường làm việc - phúc lợi - quản lý điều kiện lao động bên trong trang trại. (2) Người phụ trách quản lý lao động nỗ lực thực hiện các việc sau. 1) Học về các điểm kiểm soát ASIAGAP mà bản thân phụ trách, có thể giải thích những nội dung đó. 2) Nỗ lực để làm nâng cao kiến thức liên quan đến nhân quyền - phúc lợi và quản lý lao động bằng việc lấy bằng cấp hoặc nhận sự đào tạo từ người có bằng cấp, v.v...		
11.7	Bắt buộc	Đào tạo, huấn luyện cho công nhân	(1) Ít nhất 1 lần/năm, người phụ trách được nêu tại Điểm kiểm soát 2.1 sẽ thực hiện đào tạo, huấn luyện các quy tắc của trang trại dựa trên ASIAGAP cho tất cả công nhân có liên quan trong trang trại về phạm vi phụ trách của bản thân. Từng người phụ trách sẽ ghi chép kết quả đào tạo, huấn luyện. Trong hồ sơ ghi chép có ghi ngày thực hiện, người tham gia, nội dung thực hiện. Hoặc có thể trình bày các tài liệu được sử dụng cho việc đào tạo, huấn luyện. (2) Trường hợp có người nước ngoài trong số những công nhân, thì thực hiện đào tạo, huấn luyện bằng cách diễn đạt (ngôn ngữ, hình ảnh, v.v...) mà công nhân đó có thể hiểu được.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
11.8	Bắt buộc	Có bằng cấp chính thức hoặc hoàn thành khóa đào tạo	Công nhân tiến hành công việc cần có bằng cấp chính thức hoặc hoàn thành khóa đào tạo theo luật và quy định, có thể chứng minh việc đã đậu kỳ thi hoặc tham gia khóa đào tạo cần thiết.		
11.9	Bắt buộc	Kêu gọi sự chú ý của khách tham quan	Soạn thành văn bản các quy tắc của trang trại mà người đến thăm cần tuân theo liên quan đến những nội dung sau đây. Truyền đạt các quy tắc cho người đến thăm, kêu gọi sự chú ý của họ. Trường hợp có người nước ngoài trong số những người đến thăm, thì truyền đạt các quy tắc bằng cách diễn đạt (ngôn ngữ, hình ảnh, v.v...) mà người đến thăm đó có thể hiểu được. (1) An toàn lao động (2) An toàn thực phẩm (3) Quan tâm đến môi trường		
11.10	Khuyến nghị	Đào tạo và phát triển	Tiến hành những nỗ lực sau đây nhằm đào tạo và phát triển người kế nhiệm và công nhân. (1) Cho người kế nhiệm và công nhân tham gia hoạch định hệ thống quản lý trang trại (tham khảo Điểm kiểm soát 1.3) và kế hoạch sản xuất (tham khảo Điểm kiểm soát 3.1). (2) Xúc tiến việc chia sẻ với người kế nhiệm và công nhân về thông tin liên quan đến việc điều hành, như so sánh kế hoạch và kết quả thực tế (tham khảo Điểm kiểm soát 3.4), v.v... (3) Xúc tiến việc trao trách nhiệm theo quyền hạn (ủy quyền) cho người kế nhiệm và công nhân.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
12. Nhân quyền - phúc lợi và quản lý lao động					
12.1	Bắt buộc	Đảm bảo nguồn lực lao động thích đáng	(1) Có danh sách người lao động. Trong danh sách có ghi tối thiểu các thông tin về họ tên, ngày sinh, giới tính, địa chỉ, ngày nhận vào làm. Quản lý thông tin cá nhân có tuân thủ các nghĩa vụ bảo mật. (2) Khi tuyển dụng người lao động là người nước ngoài, xác nhận rằng họ được cấp phép lưu trú và có thể làm việc. (3) Không sử dụng “lao động trẻ em” được định nghĩa trong Công ước ILO hoặc trong luật và quy định quy định nghiêm ngặt hơn, nếu có. Ngoài ra, thực hiện việc tuyển dụng người chưa đủ tuổi thành niên tuân thủ theo luật và quy định. *Không áp dụng trong trường hợp tổ chức được điều hành chỉ bởi những người thân sống cùng nhau (kinh doanh gia đình). Trong các trường hợp khác, đánh giá về việc liệu có sự phụ thuộc sử dụng giữa người sử dụng lao động (người điều hành) và công nhân không, có trả tiền lương tương đương với sự lao động hay không, là điểm chính để xem có phù hợp với người lao động hay không. Người được tuyển dụng ngắn hạn theo mùa vụ cũng là người lao động.		
12.2	Bắt buộc	Nghiêm cấm lao động cưỡng bức	Thực hiện các biện pháp ứng phó để ngăn không cho những việc sau đây xảy ra. (1) Sử dụng buôn người, lao động nô lệ và lao động tù nhân để đảm bảo nguồn lực lao động. (2) Ép buộc làm việc trái với ý muốn của người lao động bằng cách hành hung, đe dọa, giam giữ hoặc các thủ đoạn bất chính khác ràng buộc tự do về tinh thần hoặc thể chất của họ.		
12.3	Quan trọng	Giao tiếp giữa người sử dụng lao động và người lao động	(1) Thực hiện trao đổi ý kiến giữa người sử dụng lao động và người lao động về điều kiện lao động, môi trường lao động, an toàn lao động, v.v... ít nhất 1 lần/năm, và ghi lại nội dung thực hiện trao đổi. (2) Quyền tự do thương lượng tập thể giữa người sử dụng lao động và công đoàn hoặc người đại diện của người lao động được công nhận, và tuân theo các hiệp định hoặc hiệp ước đã ký kết nếu có. *Không áp dụng trong trường hợp không có người lao động		
12.4	Bắt buộc	Nghiêm cấm phân biệt đối xử	Về việc xác định điều kiện lao động, chỉ xét mức độ hoặc việc có hay không có khả năng thực hiện công việc thuộc đối tượng làm tư liệu đánh giá, không đánh giá dựa trên chủng tộc, dân tộc, quốc tịch, tôn giáo, giới tính.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
12.5	Quan trọng	Đề xuất điều kiện lao động	(1) Người sử dụng lao động trình bày bằng văn bản, v.v... các điều kiện lao động được nêu sau đây cho người lao động trước khi làm việc. 1) Nội dung công việc sẽ thực hiện và địa điểm làm việc 2) Các mục liên quan đến việc gia hạn hợp đồng tuyển dụng trong trường hợp khoảng thời gian, thời hạn làm việc được giới hạn 3) Thời gian làm việc, thời gian nghỉ giải lao, ngày nghỉ 4) Tiền lương cùng với phương thức thanh toán và thời điểm thanh toán tiền lương 5) Các mục liên quan đến nghỉ việc (quyền lợi liên quan đến việc hủy bỏ tuyển dụng, điều kiện sa thải, v.v...) (2) Trường hợp người lao động là người nước ngoài, thì trình bày các điều kiện lao động bằng ngôn ngữ mà người lao động có thể hiểu được dưới dạng văn bản, v.v.... *Không áp dụng trong trường hợp không có người lao động		
12.6	Quan trọng	Tuân thủ điều kiện lao động	(1) Thực hiện thời gian làm việc, ngày nghỉ, nghỉ giải lao của người lao động theo luật và quy định. (2) Lương của người lao động không thấp hơn lương tối thiểu được quy định theo luật và quy định ở quốc gia có hệ thống lương tối thiểu. Ở quốc gia không có hệ thống lương tối thiểu, thì lương không thấp hơn mức lương nêu trong Điểm kiểm soát 12.5. (3) Thực hiện theo luật và quy định về tiền lương trả thêm cho làm việc vào đêm khuya - làm việc ngoài giờ - làm việc vào ngày nghỉ. (4) Người lao động nhận lương vào ngày cố định theo điều kiện lao động được quy định tại Điểm kiểm soát 12.5. (5) Khoản khấu trừ vào tiền lương được thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật, và không phải là khoản khấu trừ vô lý hoặc quá mức. *Không áp dụng trong trường hợp không có người lao động		
12.7	Quan trọng	Nơi ở dành cho người lao động	Khi người sử dụng lao động cung cấp nơi ở cho người lao động xét từ sự cần thiết về mặt quản lý lao động, thì sự hoàn thiện môi trường sống an toàn và lành mạnh cho nơi ở đó được tiến hành.		
12.8	Khuyến nghị	Thỏa thuận kinh doanh gia đình	Trong trường hợp trang trại chỉ được điều hành bởi những người thân sống cùng nhau (kinh doanh gia đình), thì có sự thỏa thuận được quyết định dựa trên sự thảo luận phù hợp trong gia đình về môi trường làm việc để tất cả thành viên trong gia đình đều làm việc thoải mái.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
12.9	Khuyến nghị	Điều chỉnh môi trường làm việc	(1) Nhận thức được nhu cầu về sinh lý của công nhân, và thực hiện các biện pháp ứng phó để tạo môi trường làm việc phù hợp. (2) Nhận thức được những công việc nặng nhọc đối với cơ thể ở khu trồng trọt, nhà kho, cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp, và thực hiện các biện pháp ứng phó.		
13. Quản lý vệ sinh cho công nhân và người vào cơ sở					
13.1	Bắt buộc	Nắm rõ tình trạng sức khỏe của công nhân và người vào cơ sở cùng với biện pháp ứng phó	(1) Có và thực hiện quy trình kiểm tra tình trạng sức khỏe (bao gồm những vấn đề ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm) cho công nhân và người vào cơ sở. Quy trình cho phép báo cáo nhanh chóng về bệnh tật hoặc dấu hiệu của bệnh tật cho người phụ trách, tuân theo các hạn chế pháp lý của quốc gia hoặc khu vực. (2) Theo quy trình tại (1), đối với những người được biết hoặc nghi ngờ là người bị bệnh, hoặc mang mầm bệnh có thể lây truyền qua cây trồng, người phụ trách sẽ nghiêm cấm họ đi vào - làm việc trong khu vực trồng trọt - thu hoạch và xử lý sản phẩm nông nghiệp.		
13.2	Bắt buộc	Quy tắc cho công nhân và người vào cơ sở	Về các hạng mục sau đây, thiết lập các quy tắc cần thiết liên quan đến quản lý vệ sinh để giảm thiểu rủi ro về an toàn thực phẩm, phổ biến cho công nhân và người vào cơ sở sẽ làm việc trong mảng trồng trọt, thu hoạch và xử lý các sản phẩm nông nghiệp biết và thực hiện. Các quy tắc được soạn thành văn bản. (1) Cung cấp, mặc và làm sạch các đồ dùng mang, mặc như quần áo làm việc, mũ, khẩu trang, giày, găng tay, v.v... (2) Quy trình rửa tay (bao gồm hướng dẫn và tần suất rửa tay), khử trùng, chăm sóc móng tay (3) Hành vi cá nhân như hút thuốc, ăn uống, xử lý đờm và nước bọt, ho hoặc hắt hơi, v.v... (4) Sử dụng nhà vệ sinh (5) Tiếp xúc với sản phẩm nông nghiệp (6) Xử lý đồ dùng cá nhân (trang sức, đồng hồ đeo tay, v.v...) (Không mang vào khu vực thu hoạch và xử lý)		
13.3 Quản lý liên quan đến thiết bị vệ sinh					
13.3.1	Bắt buộc	Thiết bị rửa tay	Thiết bị rửa tay được chuẩn bị gần nhà vệ sinh và cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp. Thiết bị rửa tay được chuẩn bị số lượng đầy đủ cho người lao động, được quản lý hợp vệ sinh, có thiết bị vòi nước có thể rửa tay bằng nước hợp vệ sinh (tham khảo Điểm kiểm soát 16.1.2) và đồ dùng như chất tẩy rửa, khăn lau tay, khử trùng, v.v... cần thiết để rửa tay.		
13.3.2	Bắt buộc	Đảm bảo và vệ sinh của nhà vệ sinh	(1) Có đủ số lượng nhà vệ sinh cho người lao động gần nơi làm việc. (2) Nhà vệ sinh được dọn dẹp định kỳ, đảm bảo vệ sinh. (3) Nhà vệ sinh được sửa chữa nếu có hư hỏng ảnh hưởng về mặt vệ sinh. (4) Chất thải và nước thải trong nhà vệ sinh được xử lý thích hợp để không làm ô nhiễm khu trồng trọt, cơ sở vật chất và đường nước chảy.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
14. Quản lý an toàn lao động và ứng phó khi xảy ra tai nạn					
14.1	Bắt buộc	An toàn lao động của công nhân	(1) Ít nhất 1 lần/năm, thực hiện đánh giá rủi ro liên quan đến các địa điểm nguy hiểm, công việc nguy hiểm ở khu trồng trọt, đường thực hiện công việc, nhà kho, cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp và nền đất của những khu vực đó, v.v..., và soạn thành văn bản các biện pháp ứng phó ngăn ngừa tai nạn và thương tích. Đối với đánh giá rủi ro và các biện pháp ứng phó cho những rủi ro đó, tham khảo thông tin về các tai nạn và thương tích đã xảy ra ở trang trại của bạn hoặc doanh nghiệp cùng ngành, hoặc thông tin về những tình huống cận nguy đã xảy ra ở trang trại của bạn. Những việc sau đây là các công việc nguy hiểm phải được đánh giá. 1) Bốc dỡ máy móc dùng để chuyển chở và sử dụng trên các vùng đất dốc và bậc thang 2) Sử dụng máy xới đất 3) Sử dụng máy cắt cỏ (máy xạc cỏ) trên bề mặt nghiêng và bề mặt dốc 4) Sử dụng thang gấp (2) Phổ biến và thực hiện các biện pháp ứng phó giúp phòng tránh tai nạn và thương tích trong mục (1) nêu trên. (3) Trong trường hợp có sự thay đổi về khu trồng trọt, nhà kho, cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp và nội dung công việc, thực hiện xem xét lại việc đánh giá rủi ro và các biện pháp ứng phó với những rủi ro đó.		
14.2	Quan trọng	Công nhân làm các công việc nguy hiểm	Công nhân thực hiện công việc nguy hiểm nêu rõ trong Điểm kiểm soát 14.1 đáp ứng được các điều kiện sau. (1) Là người đã được giáo dục và đào tạo đầy đủ để đảm bảo an toàn (tham khảo Điểm kiểm soát 11.7). (2) Người có bằng cấp chính thức hoặc đã hoàn thành khóa đào tạo về an toàn lao động, hoặc thực hiện công việc dưới sự giám sát của người đó trong trường hợp được yêu cầu theo luật và quy định (tham khảo Điểm kiểm soát 11.8). (3) Không phải là người có hơi rượu, người uống thuốc gây trở ngại cho công việc, người bệnh, thai phụ, người chưa đủ tuổi thành niên, người không có bằng cấp hay trình độ cần thiết. (4) Cân nhắc khi phân chia công việc có xem xét đến những thay đổi về chức năng tinh thần và thể chất theo tuổi tác của người cao tuổi. (5) Mặc quần áo và trang thiết bị phù hợp để đảm bảo an toàn.		
14.3	Quan trọng	Quy trình ứng phó khi xảy ra tai nạn lao động	Các quy trình ứng phó và mạng lưới liên lạc khi xảy ra tai nạn lao động được thiết lập, và được phổ biến cho tất cả công nhân.		
14.4	Quan trọng	Chuẩn bị ứng phó với tai nạn	Đề chuẩn bị ứng phó khi xảy ra tai nạn lao động, nước sạch và hộp sơ cứu luôn có để sử dụng ngay. Đối với dụng cụ đựng trong bộ cấp cứu, chuẩn bị các dụng cụ cần thiết để đối phó với các rủi ro được đánh giá trong Điểm kiểm soát 14.1.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
14.5	Bắt buộc	Chuẩn bị ứng phó với tai nạn lao động (bắt buộc)	Có bảo hiểm liên quan đến bồi thường tai nạn lao động theo luật và quy định, và tham gia bảo hiểm đó trong trường hợp trang trại thực hiện tương ứng với điều kiện tham gia bắt buộc bảo hiểm đó.		
14.6	Khuyến nghị	Chuẩn bị ứng phó với tai nạn lao động (tham gia tự nguyện, v.v...)	(1) Biện pháp bồi thường được thực hiện trong trường hợp người lao động gặp tai nạn lao động (trừ trường hợp có tham gia bảo hiểm nêu tại Điểm kiểm soát 14.5). (2) Biện pháp bồi thường được thực hiện trong trường hợp người điều hành hoặc người lao động trong gia đình gặp tai nạn lao động.		
15. Quản lý đất					
15.1	Bắt buộc	Độ an toàn của đất canh tác	Tham khảo thông tin dưới đây, thực hiện đánh giá rủi ro về độ an toàn của đất canh tác (bao gồm đất trộn, đất trồng, môi trường nuôi trồng thủy canh) ít nhất 1 lần/năm, và nếu có vấn đề, trao đổi với cơ quan chính phủ để có biện pháp ứng phó. Ghi chép lại kết quả đánh giá rủi ro và biện pháp ứng phó. (1) Có hay không có thông báo - chỉ định của cơ quan chính phủ liên quan đến độ an toàn của đất canh tác (2) Tình hình của khu vực xung quanh nêu ở Điểm kiểm soát 1.2, lịch sử sử dụng khu trồng trọt từ trước đến nay		
15.2	Quan trọng	Ngăn chặn xói mòn đất canh tác	Sử dụng các kỹ thuật canh tác sao cho ngăn chặn xói mòn đất canh tác do gió và nước.		
15.3	Quan trọng	Cải tạo đất	Nắm rõ được đặc tính đất canh tác của khu trồng trọt, và tiến hành cải tạo đất để sử dụng đất bền vững.		
15.4	Bắt buộc	Biện pháp ứng phó nước ô nhiễm chảy vào	(1) Thực hiện biện pháp ứng phó để không có sự ảnh hưởng đến đất canh tác và cây trồng do nước đã qua sử dụng chảy vào khu trồng trọt. (2) Trong trường hợp nước đã qua sử dụng chảy vào, tiến hành đánh giá rủi ro an toàn thực phẩm đối với cây trồng, đất canh tác và thực hiện các biện pháp ứng phó cần thiết. Xử lý cây trồng đã tiếp xúc với nước đã qua sử dụng tuân theo quy định trong trường hợp có quy định của cơ quan chính phủ. Ghi chép lại kết quả đánh giá rủi ro và biện pháp ứng phó.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
16. Sử dụng nước và quản lý nước thải					
16.1 Độ an toàn của nước sử dụng trong công đoạn sản xuất					
16.1.1	Bắt buộc	Độ an toàn của nước sử dụng trong công đoạn sản xuất	(1) Nắm rõ loại nước sử dụng trong công đoạn sản xuất (sử dụng nước máy, nước dùng cho nông nghiệp, nước giếng, nước sông, nước hồ chứa, nước mưa, nước thải, v.v...), nguồn nước và nơi trữ nước của các loại nước đó. (2) Nước sử dụng trong công đoạn sản xuất có chất lượng nước phù hợp với mục đích sử dụng, thực hiện đánh giá rủi ro ít nhất 1 lần/năm để xem có yếu tố (vi sinh vật gây bệnh, các loại kim loại nặng, hóa chất nông nghiệp, dung môi hữu cơ, vật chất phóng xạ, v.v...) gây nguy hại cho sản phẩm nông nghiệp hay không, và thực hiện các biện pháp ứng phó cần thiết. Trong đánh giá rủi ro có bao gồm việc kiểm tra các mối nguy về mặt sinh vật học, hóa học. Tiến hành đánh giá rủi ro bằng cách sử dụng thông tin từ 1) đến 3) dưới đây, thực hiện kiểm tra chất lượng nước đối với các hạng mục đã được đánh giá là cần kiểm tra, và xác nhận rằng không có vấn đề. Về tần suất kiểm tra, có xem xét nguy cơ ô nhiễm môi trường, bao gồm nguồn nước, ô nhiễm không liên tục và tạm thời (ví dụ: mưa lớn, lũ lụt, v.v...). 1) Kết quả điều tra chất lượng nước do cơ quan chính phủ, v.v... tiến hành ở nguồn nước, nơi trữ nước và khu vực xung quanh đó, hoặc Hướng dẫn của WHO liên quan đến sử dụng an toàn nước thải và chất bài tiết 2) Mục đích sử dụng (tưới nước, pha loãng hóa chất nông nghiệp, vệ sinh sau thu hoạch, v.v...) và giai đoạn trồng trọt sẽ sử dụng 3) Tình hình khu vực xung quanh nguồn nước và nơi trữ nước (3) Kết quả đánh giá rủi ro ở mục (2) nêu trên (bao gồm kết quả kiểm tra chất lượng nước nếu cần thiết) và các biện pháp ứng phó với những rủi ro đó được ghi chép lại. (4) Đối với thiết bị sản xuất trong nhà, có trang bị hệ thống cấp nước phù hợp (bể chứa nước, đường ống, máy bơm, v.v...) không làm ảnh hưởng đến độ an toàn của thực phẩm, thích hợp để rửa tay, dụng cụ và làm sạch sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.		
16.1.2	Bắt buộc	Độ an toàn của nước sử dụng trong công đoạn xử lý sản phẩm nông nghiệp	Xử lý hợp vệ sinh đối với nước rửa sản phẩm nông nghiệp ở bước sau cùng, nước dùng để phun sương sau khi thu hoạch, nước đã tiếp xúc với sản phẩm nông nghiệp, nước dùng để rửa máy móc và vật chứa đựng tiếp xúc với sản phẩm nông nghiệp, nước để công nhân rửa tay. Ngoài ra, thực hiện kiểm tra chất lượng nước ít nhất 1 lần/năm, xác nhận rằng không phát hiện vi khuẩn E.coli, và lưu giữ kết quả kiểm tra. Đối với sản phẩm chủ yếu sẽ dùng sống, sử dụng nước được cơ quan chức năng phê duyệt là có thể uống được. Nếu phát hiện vấn đề, tạm ngừng sử dụng và trao đổi với cơ quan chính phủ.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
16.1.3	Bắt buộc	Vệ sinh nước chứa trong thùng chứa và quản lý vệ sinh cho nước tái sử dụng	(1) Khi chứa nước trong vật chứa đựng để làm sạch sản phẩm nông nghiệp, thực hiện phương thức kakenagashi (luôn cho nước mới chảy vào và không tái sử dụng). (2) Khi sử dụng lại nhiều lần nước dùng để rửa sản phẩm nông nghiệp, phải lọc và khử trùng nước đó, định kỳ kiểm tra độ pH và nồng độ của các chất khử trùng, và ghi chép lại. Quá trình lọc được thực hiện định kỳ, để loại bỏ các chất rắn và cặn lơ lửng trong nước một cách hiệu quả.		
16.1.4	Bắt buộc	Độ an toàn của nước sử dụng trong quá trình trồng trọt bằng phân bón lỏng	Thực hiện các biện pháp ứng phó để không làm nhiễm bẩn dung dịch nuôi cấy cho trồng trọt bằng phân bón lỏng.		
16.1.5	Bắt buộc	Bảo quản nước	Khi trữ nước sử dụng trong công đoạn sản xuất, phải thực hiện các biện pháp ứng phó để đảm bảo các bể, vật chứa đựng, bể chứa nước không trở thành nguồn gây ô nhiễm nước hoặc sản phẩm nông nghiệp.		
16.2	Bắt buộc	Bảo vệ nguồn nước, v.v...	Thực hiện các biện pháp phòng tránh dựa trên đánh giá rủi ro liên quan đến sự ô nhiễm cố ý hoặc ngẫu nhiên đối với nguồn nước, nơi trữ nước và đường nước chảy do bản thân quản lý. Ghi chép lại kết quả đánh giá rủi ro và biện pháp ứng phó.		
16.3	Bắt buộc	Quản lý nước thoát đi và nước đã qua sử dụng (nước thải)	(1) Có trang bị các thiết bị thoát nước thích hợp khi cần xử lý thoát nước ở khu trồng trọt và cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp. Nước thoát đi có bao gồm nước đã qua sử dụng (nước thải). (2) Quản lý nước đã qua sử dụng (nước thải) phát sinh tại các khu trồng trọt và cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp, và xác bã thực vật có trong nước đó, chất thải từ việc dọn dẹp vệ sinh, v.v..., để ngăn ngừa sự suy giảm chất lượng của nước sử dụng trong công đoạn sản xuất.		
16.3.1	Quan trọng	Quản lý dung dịch thải ra của dung dịch nuôi cấy	Trồng trọt bằng phân bón lỏng được đào sâu nghiên cứu thực hiện để giảm lượng chảy trôi dung dịch của dung dịch nuôi cấy và lượng phân bón trong dung dịch chảy trôi.		
16.4	Quan trọng	Nắm rõ lượng sử dụng nước và nỗ lực tiết kiệm nước	(1) Hợp tác trong việc tiết kiệm nước theo quyết định, chỉ đạo - hệ thống cấp phép của cơ quan chỉ nh phủ hoặc khu vực về lượng sử dụng nước, nếu có. (2) Nếu áp dụng (1) nêu trên, phải nắm rõ về lượng nước tưới tiêu và lượng nước sử dụng của các cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp.		
17. Phòng ngừa nhiễm chéo cho khu trồng trọt và cơ sở vật chất, v.v...					
17.1	Bắt buộc	Ứng phó với sinh vật gây hại	(1) Tại tất cả các cơ sở vật chất và khu trồng trọt có ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm đều phải tiến hành đánh giá rủi ro liên quan đến an toàn thực phẩm do sự xâm nhập, phát sinh của sinh vật gây hại (động vật nhỏ, côn trùng và các loài chim thú, v.v...) và thực hiện các biện pháp ứng phó. Việc đánh giá rủi ro và biện pháp ứng phó được ghi chép lại. (2) Khi diệt trừ sinh vật có hại, thực hiện bằng phương pháp không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm.		
17.2	Bắt buộc	Nơi hút thuốc và ăn uống	(1) Đối với nơi hút thuốc và ăn uống, thực hiện các biện pháp ứng phó để không ảnh hưởng đến sản phẩm nông nghiệp.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
17.3	Bắt buộc	Cơ sở vật chất dành cho nhân viên	Thiết kế, cung cấp và vận hành các cơ sở vật chất cho nhân viên (bao gồm cơ sở vật chất công cộng), như phòng thay đồ và nơi chứa đồ có giá trị khi cần thiết để hạn chế tối thiểu rủi ro về độ an toàn của thực phẩm.		
17.4	Bắt buộc	Bảo quản rau củ quả	Tiến hành đánh giá rủi ro đối với ô nhiễm ít nhất 1 lần/năm, thiết lập các quy trình để giảm rủi ro ô nhiễm hàng hóa về mặt vật lý, hóa học và sinh học, đồng thời sản phẩm nông nghiệp được cất giữ và bảo quản trong khu vực được chỉ định, và được xử lý trong điều kiện tối ưu bao gồm các nội dung sau. Ghi chép lại kết quả đánh giá rủi ro. (1) Nơi bảo quản sản phẩm nông nghiệp có nhiệt độ và độ ẩm được duy trì ở mức thích hợp. (2) Giữ ở trạng thái sao cho các giọt nước đọng lại trên trần, tường, v.v..., không tiếp xúc với sản phẩm nông nghiệp. (3) Khi bảo quản sản phẩm nông nghiệp nhạy cảm với ánh sáng (khoai tây, v.v...) trong thời gian dài, bảo quản ở nơi ánh sáng không chiếu vào. (4) Xem xét thời hạn bảo quản của sản phẩm nông nghiệp, chuẩn bị và thực hiện các quy trình xử lý theo trình tự phù hợp.		
17.5	Bắt buộc	Phòng ngừa ô nhiễm và nhiễm chéo trong khu trồng trọt và nhà kho	(1) Tiến hành đánh giá rủi ro đối với ô nhiễm và nhiễm chéo của những mục sau đây ở khu trồng trọt và nhà kho ít nhất 1 lần/năm, thiết lập các quy trình để giảm rủi ro ô nhiễm hàng hóa về mặt vật lý, hóa học và sinh học, và thực hiện các biện pháp ứng phó cần thiết. Về biện pháp ứng phó, có thể tham khảo biện pháp ứng phó của các điểm kiểm soát khác. 1) hạt giống và cây giống, cây trồng và sản phẩm nông nghiệp (bao gồm quy định về xử lý cây trồng rơi xuống đất) 2) Vật liệu đóng gói 3) Máy móc - thiết bị - phương tiện vận chuyển, vật chứa đựng - đồ dùng, v.v... liên quan đến thu hoạch và xử lý sản phẩm nông nghiệp (2) Ghi chép lại kết quả đánh giá rủi ro và biện pháp ứng phó.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
17.6	Bắt buộc	Phòng ngừa ô nhiễm, nhiễm chéo và lẫn tạp chất trong cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp	(1) Tiến hành đánh giá rủi ro đối với ô nhiễm, nhiễm chéo và lẫn tạp chất của những mục sau đây ở cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp và bên trong khuôn viên của cơ sở đó ít nhất 1 lần/năm, thiết lập các quy trình hiệu quả và thích hợp để giảm rủi ro ô nhiễm hàng hóa về mặt vật lý, hóa học và sinh học, và thực hiện các biện pháp ứng phó cần thiết. Về biện pháp ứng phó, có thể tham khảo biện pháp ứng phó của các điểm kiểm soát khác. 1) Sản phẩm nông nghiệp 2) Vật liệu đóng gói 3) Máy móc - thiết bị - phương tiện vận chuyển, vật chứa đựng - đồ dùng, v.v... liên quan đến thu hoạch và xử lý sản phẩm nông nghiệp (2) Ghi chép lại kết quả đánh giá rủi ro và biện pháp ứng phó. (3) Nếu có nước trong khu vực xử lý sản phẩm nông nghiệp mà không dự định sử dụng cho sản phẩm nông nghiệp, phải kiểm soát nguồn nước đó để hạn chế tối thiểu rủi ro về an toàn thực phẩm. (4) Không khí và khí nén có thể gây ảnh hưởng đến độ an toàn cho thực phẩm phải được kiểm tra định kỳ, quản lý và xử lý thích hợp để hạn chế tối thiểu rủi ro về an toàn thực phẩm.		
17.7	Bắt buộc	Cách bố trí của cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp	Có bản vẽ bố trí (sơ đồ thiết kế mặt bằng) của cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp.		
17.8	Bắt buộc	Thiết kế, bố trí, thi công, bảo trì	Các tòa nhà liên quan đến an toàn thực phẩm và các không gian liên kết chung được thiết kế, thi công và bảo trì một cách có hệ thống với sự cân nhắc đến các yếu tố sau đây để hạn chế tối thiểu rủi ro về an toàn thực phẩm. (1) Duy trì việc quản lý vệ sinh tốt, bao gồm phòng ngừa nhiễm chéo trong khi làm việc và giữa các thao tác làm việc (2) Làm sạch và diệt trừ côn trùng gây hại một cách phù hợp (xem xét cả việc đặt máy móc - thiết bị - dụng cụ trong tòa nhà một cách thích hợp)		
17.9	Bắt buộc	Quản lý chất gây dị ứng	Hoàn thiện kế hoạch quản lý chất gây dị ứng tại tất cả các cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp. Trong kế hoạch này bao gồm đánh giá rủi ro về tiếp xúc chéo với các chất gây dị ứng và các quy trình cũng như biện pháp kiểm soát để giảm hoặc loại bỏ tiếp xúc chéo.		
17.10	Bắt buộc	Xem xét tính phù hợp của khu trồng trọt mới	Đánh giá việc sử dụng khu trồng trọt mới sau khi xem xét các hạng mục sau. Ghi chép lại kết quả xem xét. (1) An toàn cho sản phẩm nông nghiệp (tham khảo Điểm kiểm soát 15.1, 16.1.1, 24.5.1) (2) An toàn lao động (tham khảo Điểm kiểm soát 14.1) (3) Ảnh hưởng đến môi trường xung quanh (tham khảo Điểm kiểm soát 21.1) (4) Quy định phát triển của khu bảo tồn thiên nhiên		
17.11	Bắt buộc	Biện pháp ứng phó với các vấn đề trong khu trồng trọt	Nếu đã tiến hành cải tiến theo kết quả của việc xem xét Điểm kiểm soát 17.10, thì ghi chép lại nội dung thực hiện biện pháp ứng phó và kết quả thực hiện.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
17.12	Bắt buộc	Giám sát môi trường tại cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp	Tiến hành các việc quản lý sau đây đối với vi sinh vật, v.v... có thể gây rủi ro do tiếp xúc với môi trường trong công đoạn xử lý sản phẩm nông nghiệp. (1) Dựa theo nội dung trích từ mục (3) của Điểm kiểm soát 5.5.1 và đánh giá rủi ro của Điểm kiểm soát 17.4, 17.6, định rõ rủi ro ô nhiễm trong công đoạn xử lý sản phẩm nông nghiệp và cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp. (2) Soạn thành văn bản đối với kế hoạch giám sát môi trường để hạn chế các rủi ro ô nhiễm đã được định rõ. Trong kế hoạch giám sát môi trường có bao gồm các phương tiện và tần suất kiểm tra xác nhận. (3) Kế hoạch này được thực hiện bằng cách đưa vào hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.		
18. Quản lý máy móc - thiết bị, phương tiện vận chuyển, vật chứa đựng - đồ dùng liên quan đến thu hoạch, vật					
18.1	Bắt buộc	Kiểm tra, bảo dưỡng, vệ sinh, bảo quản đối với máy móc - thiết bị và phương tiện vận chuyển	(1) Có danh sách máy móc - thiết bị và phương tiện vận chuyển thuộc sở hữu. Điện, nhiên liệu, v.v... được sử dụng cho thiết bị, máy móc và phương tiện vận chuyển được nêu rõ trong danh sách đó. (2) Các quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, vệ sinh, làm sạch, khử trùng cần thiết đối với máy móc - thiết bị và phương tiện vận chuyển phải được soạn thành văn bản và thực hiện vào thời điểm thích hợp, đồng thời lập hồ sơ ghi chép cho các việc thực hiện đó. Tuy nhiên, công tác bảo trì và kiểm tra không được mang lại rủi ro cho an toàn thực phẩm. Lưu giữ phiếu bảo trì, v.v... trong trường hợp sử dụng dịch vụ bảo trì bên ngoài. (3) Bảo quản máy móc - thiết bị và phương tiện vận chuyển có xét đến an toàn thực phẩm, an toàn lao động và phòng chống trộm cắp.		
18.1.1	Bắt buộc	Quản lý vệ sinh cho vật chứa đựng - phương tiện	Tất cả các vật chứa đựng và phương tiện (bao gồm xe thuê ngoài) được sử dụng để vận chuyển sản phẩm thu hoạch (bao gồm vật liệu đóng gói) và lô hàng xuất đi đều phù hợp với mục đích vận chuyển sản phẩm nông nghiệp, và được bảo dưỡng cẩn thận chu đáo, sạch sẽ để hạn chế tối thiểu rủi ro về an toàn thực phẩm.		
18.2	Bắt buộc	Thiết bị kiểm tra - thiết bị đo lường - trang thiết bị phân loại và quản lý tiêu chuẩn của các thiết bị đó	Ghi các thiết bị và sản phẩm tiêu chuẩn của chúng (mẫu thử, v.v...) được sử dụng dưới đây vào bảng danh sách, kiểm tra định kỳ và ghi chép lại để có thể đo, cân, phân loại chính xác các thiết bị và sản phẩm đó. Đối với trang thiết bị yêu cầu hiệu chuẩn, tiến hành định kỳ việc hiệu chuẩn có thể kiểm tra xác nhận bằng các tiêu chuẩn và phương pháp trong nước hoặc quốc tế. (1) Thiết bị dùng để phân loại và cân sản phẩm (2) Máy móc - trang thiết bị cần thiết để đo các hạng mục đo được đánh giá là cần thiết để đảm bảo an toàn thực phẩm tại Điểm kiểm soát 5.3, 5.7		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
18.3	Bắt buộc	Quản lý vật chứa đựng - đồ dùng - vật liệu đóng gói sử dụng để thu hoạch và xử lý sản phẩm nông nghiệp	Thiết lập các quy trình để giảm ô nhiễm vật lý, hóa học và sinh học đối với các sản phẩm nông nghiệp, bao gồm các nội dung sau. (1) Kiểm tra định kỳ các vật liệu đóng gói, vật chứa đựng và đồ dùng liên quan đến thu hoạch, và vật chứa đựng bảo quản sản phẩm nông nghiệp được sử dụng trong công đoạn thu hoạch và công đoạn xử lý sản phẩm nông nghiệp xem có bị xuống cấp, hư hỏng, nhiễm bẩn hay không. (2) Thực hiện các biện pháp sửa chữa, làm sạch, thay thế, v.v... trong trường hợp phát hiện ra lỗi hỏng hóc theo kết quả kiểm tra. (3) Sử dụng theo thứ tự thích hợp đối với các vật chứa đựng, đồ dùng, vật liệu đóng gói được sử dụng trong công đoạn xử lý sản phẩm nông nghiệp. Vật dụng có xác định thời hạn sử dụng thì tuân theo thời hạn đó, vật dụng không có xác định thời hạn sử dụng thì thiết lập tình trạng có thể sử dụng và sử dụng. (4) Khi sử dụng nhiều vật liệu đóng gói, cố gắng thực hiện các biện pháp để tránh sử dụng sai và dán nhãn sai các vật liệu đóng gói.		
18.4	Bắt buộc	Quản lý dụng cụ vệ sinh và chất tẩy rửa - chất khử trùng	Thiết lập các quy trình để giảm ô nhiễm các sản phẩm nông nghiệp, bao gồm các nội dung sau. (1) Dụng cụ vệ sinh để làm sạch máy móc - thiết bị, vật chứa đựng - đồ dùng liên quan đến thu hoạch, và vật chứa đựng bảo quản sản phẩm nông nghiệp được sử dụng trong công đoạn thu hoạch và công đoạn xử lý sản phẩm nông nghiệp là những dụng cụ phù hợp với mục đích sử dụng, được sử dụng và bảo quản riêng biệt với các dụng cụ vệ sinh khác. (2) Kiểm tra định kỳ các dụng cụ vệ sinh, và thay thế khi cần thiết, để sản phẩm nông nghiệp không bị ô nhiễm do sự xuống cấp, hư hỏng, v.v... của các dụng cụ vệ sinh. (3) Dụng cụ vệ sinh được bảo quản hợp vệ sinh tại nơi quy định sau khi sử dụng. (4) Các chất tẩy rửa và chất khử trùng được sử dụng để làm vệ sinh và khử trùng không có vấn đề về mặt an toàn thực phẩm, phù hợp với mục đích sử dụng, được sử dụng trong thời hạn hiệu lực, và được bảo quản an toàn ở nơi quy định.		
18.5	Bắt buộc	Sử dụng dầu máy	Khi tra dầu vào các bộ phận chuyên động cơ học có thể tiếp xúc với sản phẩm nông nghiệp trong công đoạn thu hoạch và công đoạn xử lý sản phẩm nông nghiệp, cần thực hiện các biện pháp ứng phó để không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm.		
18.6	Quan trọng	Sử dụng an toàn các máy móc - thiết bị	(1) Khi sử dụng máy móc - thiết bị, phải sử dụng tuân theo sách hướng dẫn sử dụng và hướng dẫn của nhà sản xuất. (2) Không thực hiện các cải tạo gây tổn hại đến độ an toàn. (3) Tiến hành đánh giá độ an toàn của máy móc và thiết bị tại thời điểm mua.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
18.7	Bắt buộc	Độ an toàn của bề mặt tiếp xúc với sản phẩm nông nghiệp	Máy móc - thiết bị, phương tiện vận chuyển, vật liệu đóng gói, vật chứa đựng - đồ dùng liên quan đến thu hoạch và vật chứa đựng bảo quản, v.v... tiếp xúc với sản phẩm nông nghiệp phải đáp ứng được các điều kiện sau. (1) Xem xét sự ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm của các nguyên liệu trên bề mặt tiếp xúc, và nếu có ảnh hưởng, thì không sử dụng. (2) Bề mặt tiếp xúc ở trạng thái không làm hỏng bề mặt của sản phẩm nông nghiệp (trừ trường hợp hư hỏng có chủ ý như cắt, v.v...) (3) Bề mặt tiếp xúc có kết cấu có thể được dọn dẹp, khử trùng hoặc làm sạch và bảo dưỡng.		
19. Quản lý năng lượng, v.v..., ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu					
19.1	Bắt buộc	Quản lý việc bảo quản nhiên liệu	(1) Nghiêm cấm lửa ở nơi bảo quản nhiên liệu. (2) Có dán nhãn chất nguy hiểm ở nơi bảo quản nhiên liệu. (3) Sử dụng vật chứa đựng bằng kim loại để bảo quản xăng dầu, phòng tránh hỏa hoạn do tĩnh điện. (4) Có thiết bị chữa cháy và bình chữa cháy ở nơi bảo quản nhiên liệu. (5) Không có rò rỉ nhiên liệu. Ngoài ra, các biện pháp ứng phó để chuẩn bị ứng phó với sự rò rỉ nhiên liệu được thực hiện.		
19.2	Quan trọng	Nỗ lực kiểm soát việc tạo ra khí thải nhà kính (CO ₂) và tiết kiệm năng	Sau khi nắm rõ được lượng sử dụng năng lượng của điện, khí đốt, dầu nặng, xăng, dầu nhẹ, dầu hỏa, v.v..., thực hiện các nỗ lực để hạn chế việc tạo ra carbon dioxide (CO ₂), một loại khí thải nhà kính và tiết kiệm năng lượng.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
20. Quản lý chất thải và sử dụng hiệu quả các nguồn lực					
20.1	Bắt buộc	Lưu trữ và xử lý chất thải	(1) Nắm rõ về các chất thải được tạo ra trong trang trại và các cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp, và soạn thành văn bản các phương pháp bảo quản và phương pháp xử lý chúng. Bảo quản, xử lý sao cho không gây ô nhiễm sản phẩm nông nghiệp, các loại vật liệu, hơn thế nữa là môi trường. (2) Lưu trữ và xử lý chất thải theo mục (1) nêu trên.		
20.2	Quan trọng	Sử dụng hiệu quả các nguồn lực	Nỗ lực thực hiện các hạng mục sau đây đối với chất thải được thải ra từ trang trại. (1) Giảm lượng chất thải (2) Phân loại riêng ra và bảo quản ở nơi quy định (3) Nỗ lực tái chế		
20.3	Bắt buộc	Sàng lọc, sắp xếp, vệ sinh, làm sạch, khử trùng	Thiết lập các quy trình cần thiết liên quan đến sàng lọc, sắp xếp, vệ sinh, làm sạch, khử trùng cho khu trồng trọt, nhà kho, cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp và trong khu đất của những nơi đó. Xác nhận tình hình thực hiện quy trình, kiểm tra xác nhận về tính hiệu quả của việc giảm, loại bỏ các rủi ro an toàn thực phẩm, và ghi chép lại. Ngoài ra, thực hiện công tác làm sạch sao cho không gây rủi ro cho an toàn thực phẩm.		
21. Quan tâm đến môi trường xung quanh và chung sống với cộng đồng địa phương					
21.1	Quan trọng	Quan tâm đến môi trường xung quanh	(1) Cần nhắc xem xét liên quan đến tiếng ồn, rung chấn, mùi hôi, sự phát tán và rò rỉ, v.v... các thiệt hại do côn trùng, khói, bụi, chất độc hại ảnh hưởng đến người dân, v.v... ở khu vực xung quanh các trang trại và cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp. (2) Khi phải đưa máy móc dùng cho nông nghiệp khỏi khu trồng trọt ra đường công cộng, xác nhận cẩn thận khu vực xung quanh để không làm phiền người đi lại và các phương tiện trên đường.		
21.2	Quan trọng	Thực hành nông nghiệp quan tâm đến việc lưu thông trong khu vực	(1) Khi đưa các chất hữu cơ vào khu trồng trọt, ưu tiên sử dụng các chất hữu cơ đã được tạo ra trong khu vực. (2) Trường hợp sử dụng xác bã thực vật được tạo ra tại các trang trại và cơ sở xử lý sản phẩm nông nghiệp làm phân compost hay thức ăn gia súc, v.v..., thì ưu tiên sử dụng trong khu vực.		
21.3	Khuyến nghị	Chung sống với cộng đồng địa phương	(1) Hiểu và tuân theo các quy tắc và phong tục tập quán chung trong khu vực có trang trại. (2) Tích cực tham gia các sự kiện tại khu vực và cố gắng thực hiện các hoạt động giao tiếp một cách suôn sẻ trong khu vực.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
22. Quan tâm đến tính đa dạng sinh học					
22.1	Khuyến nghị	Nhận thức về tính đa dạng sinh học	(1) Nắm rõ về các loài động thực vật sống trong và xung quanh trang trại. Ngoài ra, nắm rõ xem là có động thực vật hoang dã quý hiếm trong số đó không. (2) Nắm rõ về các loài động thực vật đã từng tồn tại trong quá khứ nhưng đã suy giảm hoặc không xác nhận được nữa. (3) Lập thành danh sách đối với nội dung trong (1) và (2) nêu trên, kiểm tra ít nhất 1 lần/năm về sự tăng giảm số lượng tồn tại của động thực vật đã được nắm rõ, và ghi chép lại.		
22.1.1	Quan trọng	Quản lý sinh vật ngoại lai	(1) Quản lý để đảm bảo rằng các sinh vật ngoại lai được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp không làm xáo trộn hệ sinh thái. (2) Nếu có chỉ đạo của cơ quan chính phủ về việc sử dụng sinh vật ngoại lai thì phải tuân theo các chỉ đạo đó.		
22.2	Khuyến nghị	Hoạt động dựa trên chính sách bảo vệ môi trường	Sau khi đã nhận thức được cả tác động của nông nghiệp đối với môi trường và tác động của môi trường đối với nông nghiệp, thì hoạt động trên tư cách là một thành viên của cộng đồng địa phương với chính sách làm thế nào để có thể cống hiến cho môi trường và tính đa dạng sinh học.		
C. Quản lý chung trong công đoạn trồng trọt					
23. Quản lý hạt giống và cây giống					
23.1	Bắt buộc	Cung cấp hạt giống và cây giống	(1) Trong trường hợp đã mua hạt giống và cây giống, lưu giữ hoặc ghi chép lại giấy chứng nhận, v.v... có ghi tên loại giống, nơi sản xuất, người bán, thành phần hóa chất nông nghiệp được sử dụng (trường hợp hạt giống thì khử trùng hạt giống, trường hợp cây con thì khử trùng hạt giống và tất cả hóa chất nông nghiệp được sử dụng trong thời kỳ ươm cây giống) và số lần sử dụng. (2) Trong trường hợp tự nhân giống tại nhà, ghi chép lại khu trồng trọt của hạt giống và cây giống đã thu thập gặt hái được. (3) Trong trường hợp hạt giống và cây giống thuộc diện kiểm dịch của cơ quan chính phủ, xác nhận rằng chúng đã vượt qua cuộc kiểm tra.		
23.2	Quan trọng	Ghi chép việc gieo hạt và trồng cây giống	Về gieo hạt và trồng cây giống, ghi chép lại những điều sau. (1) Lô hạt giống và cây giống (2) Phương pháp gieo hạt và trồng cây giống (bao gồm định rõ máy móc) (3) Ngày gieo hạt và trồng cây giống (4) Tên gọi của khu trồng trọt hoặc mã số khu trồng trọt		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
23.3	Bắt buộc	Trồng trọt, bảo quản, bán cây trồng biến đổi gen	Cây trồng biến đổi gen đáp ứng được các hạng mục sau. (1) Được trồng trọt tuân theo chỉ đạo của cơ quan chính phủ của quốc gia - khu vực nơi thực hiện trồng trọt. (2) Là loại giống được phép sản xuất ở quốc gia nơi nó được trồng. (3) Trong hồ sơ ghi chép về trồng trọt có ghi rõ việc biến đổi gen. (4) Khu trồng trọt cho cây trồng biến đổi gen và cây trồng không biến đổi gen được phân vùng rõ ràng để trồng trọt. (5) Đối với hạt giống và cây giống, sản phẩm nông nghiệp, phân loại rõ ràng cây trồng biến đổi gen và cây trồng không biến đổi gen để bảo quản. (6) Được bán tuân theo chỉ đạo của cơ quan chính phủ của quốc gia nơi thực hiện giao dịch mua bán. (7) Là loại giống được cơ quan chính phủ của quốc gia nơi thực hiện giao dịch mua bán cho phép mua bán. (8) Tuân thủ các nghĩa vụ về dán nhãn cho các sản phẩm nông nghiệp biến đổi gen của cơ quan chính phủ ở quốc gia nơi thực hiện giao dịch mua bán. Nếu không có luật và quy định, thì tối thiểu phải dán nhãn một trong các mục như tên của cây trồng, nơi xuất xứ, “biến đổi gen” hoặc “biến đổi gen”.		
24. Quản lý hóa chất nông nghiệp					
24.1 Kế hoạch sử dụng hóa chất nông nghiệp					
24.1.1	Bắt buộc	Thực hành IPM	(1) Người phụ trách quản lý hóa chất nông nghiệp lên kế hoạch hạn chế thiệt hại do sâu bệnh hại, cỏ dại gây ra bằng cách kết hợp thích hợp các biện pháp kiểm soát loài gây hại về mặt gieo trồng, biện pháp kiểm soát loài gây hại sinh học, biện pháp kiểm soát loài gây hại vật lý và biện pháp kiểm soát loài gây hại hóa học (Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM: Integrated Pest Management)). (2) Xem xét các biện pháp cải thiện từ tình hình phát sinh sâu bệnh hại và cỏ dại trong quá khứ, các kế hoạch và số liệu thực tế sử dụng hóa chất nông nghiệp, đồng thời phản ánh kết quả xem xét đó vào trong các kế hoạch sử dụng hóa chất nông nghiệp.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
24.1.2	Bắt buộc	Lựa chọn và lập kế hoạch về hóa chất nông nghiệp	Người phụ trách quản lý hóa chất nông nghiệp lập kế hoạch sử dụng hóa chất nông nghiệp đáp ứng được các nội dung sau đây. (1) Có kế hoạch sử dụng hóa chất nông nghiệp trong đó có ghi tên sản phẩm của hóa chất nông nghiệp dự kiến sẽ sử dụng, thành phần hoạt chất, cây trồng có thể sử dụng, sâu bệnh hại - cỏ dại có thể sử dụng, hệ số pha loãng, lượng sử dụng, số lần sử dụng, tổng số lần sử dụng, thời hạn sử dụng và phương pháp sử dụng (trừ phun). (2) Kế hoạch sử dụng hóa chất nông nghiệp nêu trên đáp ứng được tiêu chuẩn sử dụng hóa chất nông nghiệp của quốc gia sản xuất. (3) Nếu có yêu cầu quy định của đối tác kinh doanh hoặc khu vực, phải đáp ứng được tiêu chuẩn sử dụng hóa chất nông nghiệp trong các yêu cầu quy định đó. (4) Nếu xem xét đến việc xuất khẩu, thì không sử dụng hóa chất nông nghiệp bị cấm sử dụng ở quốc gia là nơi xuất khẩu đến. Ngoài ra, lựa chọn hóa chất nông nghiệp được phép sử dụng sau khi xác nhận giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. (5) Về việc sử dụng trong ruộng lúa nước hoặc khu trồng trọt gần hệ thống nước, cần xem xét độc tính của cá. (6) Kế hoạch sử dụng hóa chất nông nghiệp bao gồm hóa chất nông nghiệp sau thu hoạch.		
24.1.3	Bắt buộc	Phòng tránh xuất hiện tính kháng, đề kháng	Nắm rõ về các hóa chất nông nghiệp đã sử dụng trong quá khứ và lập kế hoạch kiểm soát loài gây hại để không xảy ra tính kháng, tính đề kháng thuốc, hóa chất. Nếu có chỉ thị trên nhãn thì phải tuân theo các chỉ thị đó.		
24.1.4	Bắt buộc	Cần nhắc đến các vụ mùa tiếp theo của dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	Xác nhận xem hóa chất nông nghiệp được sử dụng trong vụ này có thể áp dụng cho cây trồng trong vụ sau hay không, và thực hiện các biện pháp ứng phó để không xảy ra vi phạm giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong vụ sau.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
24.2 Chuẩn bị hóa chất nông nghiệp					
24.2.1	Bắt buộc	Quyết định sử dụng hóa chất nông nghiệp	(1) Người phụ trách quản lý hóa chất nông nghiệp quyết định việc sử dụng hóa chất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng hóa chất nông nghiệp đã thiết lập tại Điểm kiểm soát 24.1.2. (2) Trong trường hợp thay đổi kế hoạch, quyết định sau khi xác nhận lại xem là kế hoạch sử dụng hóa chất nông nghiệp đã thay đổi có đáp ứng được Điểm kiểm soát 24.1.2 hay không. (3) Ngày sử dụng được xác định bằng cách đếm ngược lại tính từ ngày dự kiến thu hoạch. (4) Ngoài ra, tuân theo các mục chỉ thị trên nhãn.		
24.2.2	Bắt buộc	Chuẩn bị và xác nhận hóa chất nông nghiệp	(1) Không chuẩn bị, sử dụng hóa chất nông nghiệp mà không có sự cho phép, hướng dẫn của người phụ trách quản lý hóa chất nông nghiệp. (2) Không sử dụng hóa chất nông nghiệp đã quá năm và tháng có hiệu lực cuối cùng.		
24.2.3	Bắt buộc	Điều chế dung dịch phun	(1) Điều chế dung dịch phun ở nơi không gây nguy hại cho sản phẩm nông nghiệp hoặc môi trường. (2) Cân đồng chính xác đối với hóa chất nông nghiệp. (3) Có dụng cụ chuyên dụng cho hóa chất nông nghiệp để xử lý hóa chất nông nghiệp bị tràn đổ. (4) Tiến hành cân đồng hóa chất nông nghiệp và điều chế dung dịch phun, mặc trang phục bảo hộ và dụng cụ bảo hộ theo nhãn. (5) Khi điều chế dung dịch phun, đặt ống cấp nước vào trong bồn chứa để không khuấy trộn.		
24.2.4	Bắt buộc	Đo lường và pha loãng hóa chất nông nghiệp	(1) Tính lượng dung dịch phun cần thiết sao cho dung dịch phun và được liệu phun (hạt, bột) không bị thừa lại sau khi phun. (2) Pha loãng chính xác. (3) Nếu cần dùng để trộn, làm theo hướng dẫn trên nhãn và trộn đều có xét thứ tự cho vào theo dạng bào chế. (4) Sau khi sử dụng, súc rửa cốc đồng và vật chứa đựng hóa chất nông nghiệp rỗng từ 3 lần trở lên, và nước súc rửa được đưa trở lại bồn chứa dung dịch thuốc như một phần của nước dùng để pha loãng.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
24.3 Việc sử dụng hóa chất nông nghiệp và hồ sơ ghi chép					
24.3.1	Bắt buộc	Mặc trang phục bảo hộ và dụng cụ bảo hộ	(1) Khi sử dụng hóa chất nông nghiệp, công nhân phải mặc trang phục bảo hộ và dụng cụ bảo hộ dùng cho kiểm soát loài gây hại phù hợp theo hướng dẫn trên nhãn của hóa chất nông nghiệp. (2) Đối với khẩu trang, nếu có chỉ định về số lần và khoảng thời gian sử dụng, thì phải tuân theo chỉ định đó.		
24.3.2	Bắt buộc	Vệ sinh trang phục bảo hộ và dụng cụ bảo hộ	(1) Sau khi sử dụng hóa chất nông nghiệp, thực hiện phòng ngừa nhiễm chéo qua trang phục bảo hộ và dụng cụ bảo hộ dùng cho kiểm soát loài gây hại. (2) Đối với trang phục bảo hộ và dụng cụ bảo hộ dùng cho kiểm soát loài gây hại sẽ được tái sử dụng, phải giặt sạch sau khi sử dụng. (3) Trang phục bảo hộ dùng cho kiểm soát loài gây hại được giặt riêng với các quần áo khác sau khi mặc, và giặt tay được rửa sạch trước khi tháo ra. (4) Rửa kỹ ủng cao su đến cả phần đế ủng. (5) Thay mới đối với bộ lọc bẩn trên khẩu trang hoặc trang phục bảo hộ dùng cho kiểm soát loài gây hại bị rách hoặc hỏng.		
24.3.3	Bắt buộc	Cất giữ trang phục bảo hộ và dụng cụ bảo hộ	Bảo quản trang phục bảo hộ và dụng cụ bảo hộ dùng cho kiểm soát loài gây hại sao cho không tiếp xúc với hóa chất nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp. Ngoài ra, bảo quản sau khi đã làm khô.		
24.3.4	Bắt buộc	Xử lý dung dịch còn thừa lại	(1) Sử dụng cho hết dung dịch phun đã điều chế tại khu trồng trọt là đối tượng áp dụng. (2) Xử lý dung dịch còn thừa lại sau khi phun hóa chất nông nghiệp theo chỉ đạo của cơ quan chính phủ. Trong trường hợp không có chỉ đạo của cơ quan chính phủ, thực hiện xử lý ở nơi chỉ định cụ thể do bản thân quản lý, theo cách không gây nguy hại cho sản phẩm nông nghiệp hoặc nguồn nước.		
24.3.5	Bắt buộc	Vệ sinh máy phun hóa chất nông nghiệp và xử lý dung dịch tẩy rửa	(1) Sau khi quyết định quy trình làm sạch sao cho không để sót lại hóa chất nông nghiệp trên thiết bị phun, thực hiện làm sạch nhanh chóng máy phun, ống nước, vòi phun, bộ phận khớp nối và bồn chứa sau khi phun. (2) Tiến hành làm sạch thiết bị phun ở nơi chỉ định cụ thể do bản thân quản lý, theo cách không gây nguy hại cho sản phẩm nông nghiệp hoặc nguồn nước. (3) Xử lý dung dịch tẩy rửa theo cách tương tự như trong Điểm kiểm soát 24.3.4 (2).		
24.3.6	Bắt buộc	Quản lý việc vào lại cơ sở	(1) Nếu có chỉ thị trên nhãn về việc đi vào khu trồng trọt hoặc khu vực xung quanh khu trồng trọt ngay sau khi sử dụng hóa chất nông nghiệp, phải tuân theo chỉ thị đó. Phổ biến về cảnh báo hạn chế việc đi vào. (2) Ngay cả khi không có chỉ thị trên nhãn, cũng không được vào khu trồng trọt cho đến khi hóa chất nông nghiệp được phun đã khô.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
24.3.7	Bắt buộc	Hồ sơ ghi chép sử dụng hóa chất nông nghiệp	Trường hợp đã sử dụng hóa chất nông nghiệp, ghi chép lại các hạng mục sau đây. (1) Cây trồng thuộc đối tượng (tên cây trồng áp dụng trong đăng ký hóa chất nông nghiệp) (2) Nơi sử dụng (tên khu trồng trọt, v.v...) (3) Ngày sử dụng (4) Tên sản phẩm hóa chất nông nghiệp (5) Mục đích sử dụng (tên sâu bệnh hại - cỏ dại sẽ cho phun hóa chất lên) (6) Thành phần hoạt chất (7) Hệ số pha loãng và lượng dung dịch phun khi hệ số pha loãng được chỉ định, lượng sử dụng trên 10a khi lượng sử dụng được chỉ định (8) Thời hạn sử dụng (số ngày trước khi thu hoạch, v.v...) (9) Phương pháp sử dụng (bao gồm định rõ máy móc cho máy phun, v.v...) (10) Tên công nhân		
24.3.7.1	Bắt buộc	Kiểm tra xác nhận việc sử dụng hóa chất nông nghiệp hợp lý	(1) Thông qua hồ sơ ghi chép sử dụng hóa chất nông nghiệp, người phụ trách quản lý hóa chất nông nghiệp kiểm tra xác nhận việc sử dụng hóa chất nông nghiệp phù hợp theo Điểm kiểm soát 24.2.1 (1)(2) trước khi thu hoạch, và ghi chép lại. (2) Về thời hạn sử dụng, người phụ trách quản lý hóa chất nông nghiệp kiểm tra xác nhận xem có phù hợp theo Điểm kiểm soát 24.2.1 (3) hay không trước khi giao sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch, và ghi chép lại.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
24.4 Bảo quản hóa chất nông nghiệp					
24.4.1	Bắt buộc	Quản lý kho bảo quản hóa chất nông nghiệp	(1) Không để hóa chất nông nghiệp ở bên ngoài kho bảo quản hóa chất nông nghiệp. (2) Người phụ trách quản lý hóa chất nông nghiệp quản lý chìa khóa kho bảo quản hóa chất nông nghiệp, phòng tránh việc sử dụng sai và trộm cắp. (3) Kho bảo quản hóa chất nông nghiệp kiên cố và có khóa để không thể tiếp xúc với hóa chất nông nghiệp khi không có sự cho phép và hướng dẫn của người phụ trách quản lý hóa chất nông nghiệp. (4) Chất độc, chất có hại và chất nguy hiểm được dán nhãn để cảnh báo, và được bảo quản phân loại rõ ràng với các hóa chất nông nghiệp khác. (5) Nếu là kho bảo quản hóa chất nông nghiệp có thể đi vào, phải có hệ thống thông khí. (6) Có đủ độ sáng để đọc được nhãn. (7) Nếu có chỉ thị liên quan đến nhiệt độ bảo quản trên nhãn thì tuân theo các chỉ thị đó.		
24.4.2	Bắt buộc	Phòng tránh việc sử dụng sai	(1) Hóa chất nông nghiệp được bảo quản y nguyên trong vật chứa đựng khi mua. (2) Bảo quản sao cho không gây nhầm lẫn khi lấy hóa chất nông nghiệp. (3) Bảo quản riêng hóa chất nông nghiệp bị cấm sử dụng, hóa chất nông nghiệp đã hết hiệu lực của đăng ký, hóa chất nông nghiệp đã quá năm và tháng có hiệu lực cuối cùng để tránh sử dụng sai.		
24.4.3	Bắt buộc	Phòng tránh ô nhiễm, trộn lẫn hóa chất nông nghiệp	(1) Đóng kín đối với hóa chất nông nghiệp đang được sử dụng. (2) Thực hiện các biện pháp ứng phó để ngăn chặn hóa chất nông nghiệp rơi, đổ. (3) Thực hiện các biện pháp ứng phó để ngăn chặn hóa chất nông nghiệp rò rỉ, chảy ra ngoài. (4) Thực hiện các biện pháp ứng phó để các kệ của kho bảo quản không thấm, hút các hóa chất nông nghiệp. (5) Để chuẩn bị ứng phó với tình huống rò rỉ hóa chất nông nghiệp, có dụng cụ chuyên dụng cho hóa chất nông nghiệp để xử lý hóa chất nông nghiệp bị tràn đổ. (6) Thực hiện các biện pháp ứng phó để hóa chất nông nghiệp không dính vào sản phẩm nông nghiệp và các vật liệu khác.		
24.4.4	Bắt buộc	Bảo quản chất nguy hiểm (hóa chất nông nghiệp)	Nếu bảo quản hóa chất nông nghiệp dễ cháy hoặc dễ bắt lửa (chất nguy hiểm như thuốc mỡ và nhũ tương, v.v...), hãy xác nhận phương pháp bảo quản với cửa hàng bán, nhà sản xuất, v.v... của hóa chất nông nghiệp, và bảo quản theo hướng dẫn của những nơi đó. Ngoài ra, phải dán nhãn cho chất nguy hiểm.		
24.4.5	Bắt buộc	Quản lý hóa chất nông nghiệp tồn kho	Trong Sổ kiểm kê hàng tồn kho cho hóa chất nông nghiệp có lưu giữ hồ sơ ghi chép cho mỗi lần nhập kho và mỗi lần xuất kho, và có thể xác nhận lượng tồn kho thực tế từ hồ sơ.		
24.5 Sự tán lách của hóa chất nông nghiệp					
24.5.1	Bắt buộc	Phòng tránh thiệt hại do tán lách	(1) Năm rõ về cây trồng được trồng ở khu trồng trọt xung quanh, bao gồm khu trồng trọt của bản thân, và nhận thức được nguy cơ tán lách hóa chất nông nghiệp từ những nơi đó. Nhận thức được cả nguy cơ của sự chảy hóa chất nông nghiệp vào thông qua nước dùng để tưới. (2) Tiến hành các biện pháp ứng phó chống tán lách từ khu vực xung quanh bằng cách liên lạc, v.v... với các nhà sản xuất ở khu vực xung quanh.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
24.5.2	Bắt buộc	Phòng tránh tổn thương do tán lệch	Thực hiện các biện pháp ứng phó để ngăn chặn sự tán lệch của hóa chất nông nghiệp sang các khu vực xung quanh bao gồm khu trồng trọt nằm liền kề khu của bản thân. Thực hiện các biện pháp ứng phó để ngăn chặn việc chảy hóa chất nông nghiệp vào hệ thống nước như nước ngầm và sông ngòi, v.v... <i>Khi sử dụng thuốc xông đất cạnh tác, thực hiện bao phủ, v.v... theo nhãn.</i>		
24.6 Kiểm tra xác nhận về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật					
24.6.1	Bắt buộc	Kế hoạch lấy mẫu kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	(1) Soạn thành văn bản đối với kế hoạch kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. (2) Đối với kế hoạch kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, lựa chọn các mẫu trong số các hóa chất nông nghiệp đã sử dụng trong trang trại và hóa chất nông nghiệp có thể tán lệch, dựa trên mặt hàng nông sản, thành phần hóa chất nông nghiệp, thời điểm thu hoạch và địa điểm được xem là có khả năng cao bị tồn dư. (3) Nếu không thể định rõ cụ thể thành phần có khả năng bị tồn dư đặc biệt cao trong (2) nêu trên, thì thực hiện phân tích đồng loạt nhiều thành phần, giúp ích cho việc đánh giá rủi ro.		
24.6.2	Bắt buộc	Thực hiện kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	(1) Tiến hành kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo Điểm kiểm soát 24.6.1 ít nhất 1 lần/năm, và xác nhận rằng việc sử dụng hóa chất nông nghiệp là phù hợp. Nếu vượt quá giá trị tiêu chuẩn, thực hiện theo quy trình của Điểm kiểm soát 9.1.1 và lưu hồ sơ. (2) Lưu giữ kết quả kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
25. Quản lý phân bón, v.v...					
25.1 Lựa chọn, lập kế hoạch đối với phân bón, v.v...					
25.1.1	Bắt buộc	Nắm rõ thành phần phân bón	(1) Lưu giữ văn bản cho thấy thành phần của phân bón đã mua. (2) Đối với phân bón không có bảng thành phần, như phân compost tự làm tại nhà, v.v..., nắm rõ lượng thành phần tiêu chuẩn thông qua sổ sách hoặc phân tích của cơ quan kiểm tra, v.v...		
25.1.2	Bắt buộc	Thiết kế bón phân thích hợp	(1) Người phụ trách quản lý phân bón tiến hành thiết kế bón phân. (2) Trong thiết kế bón phân có ghi tên phân bón sẽ được sử dụng và tỷ lệ thành phần bên trong, lượng cho vào và lượng thành phần trên 10a, phương pháp bón phân, thời kỳ - thời điểm bón phân. Khi xét về thời kỳ - thời điểm bón phân, cần phải cân nhắc đến an toàn thực phẩm. (3) Có thể giải thích việc thiết kế bón phân có xem xét đến sự cân bằng giữa cải tiến chất lượng và bảo vệ môi trường dựa trên các thông tin sau. 1) Mỗi quan hệ giữa kết quả sản xuất thực tế trong quá khứ (lượng thu hoạch, chất lượng của cây trồng) và kết quả bón phân 2) Kết quả chẩn đoán đất canh tác 3) Lượng bón phân tiêu chuẩn của cơ quan chính phủ hoặc hợp tác xã nông nghiệp - Lượng bón phân tiêu chuẩn theo lịch trồng trọt 4) Sự cần thiết của việc cải tạo đất (tham khảo Điểm kiểm soát 15.3) 5) Thông tin liên quan đến ô nhiễm chất lượng nước do phân bón ở khu vực đó và vùng hạ lưu 6) Ảnh hưởng của phân bón được sử dụng đối với sự nóng lên toàn cầu (phát thải oxit nitơ)		
25.1.3	Bắt buộc	Độ an toàn của phân bón, v.v...	(1) Xác nhận rằng các chất phóng xạ có trong phân bón, v.v... không vượt quá tiêu chuẩn quốc gia. (2) Đối với phân bón, v.v... không phải là phân bón đã đạt quy chuẩn ấn định chính thức của cơ quan chính phủ, xác nhận rằng không có yếu tố gây nguy hại cho sản phẩm nông nghiệp bằng cách nắm rõ nguồn nguyên liệu (bao gồm nguồn gốc của nơi thu hoạch gặt hái, v.v...), công đoạn sản xuất hoặc kết quả kiểm tra. (3) Đối với phân compost, bùn và phân bón tự nhiên, thực hiện biện pháp ứng phó vi sinh vật gây bệnh và biện pháp tiêu diệt hạt giống cỏ dại, v.v... (ví dụ: biện pháp kiểm soát bao gồm ủ phân, thanh trùng theo phương pháp Pasteur, sấy khô bằng nhiệt, chiếu xạ tia UV, phân hủy kiềm, làm khô tự nhiên, phân bổ chênh lệch thời gian thích hợp giữa việc sử dụng các nguyên liệu đầu vào nông nghiệp và thu hoạch cây trồng, hoặc kết hợp các biện pháp này). (4) Thực hiện các biện pháp ứng phó để ngăn ngừa ô nhiễm sản phẩm nông nghiệp do công nhân, dụng cụ, thiết bị, trang thiết bị đã xử lý phân compost, bùn và phân bón tự nhiên. (5) Không đưa các loại nguyên liệu khác có thể làm ô nhiễm nguồn nước hoặc đất canh tác vào khu trồng trọt. (6) Về việc sử dụng chất bài tiết, xem xét “Hướng dẫn của WHO liên quan đến sử dụng an toàn nước thải và chất bài tiết”. Không sử dụng bùn chưa qua xử lý.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
25.2 Việc sử dụng phân bón, v.v... và hồ sơ ghi chép					
25.2.1	Bắt buộc	Hồ sơ ghi chép việc sử dụng phân bón, v.v...	Ghi chép lại các nội dung sau đây về việc sử dụng phân bón, v.v... (1) Nơi đã bón phân (tên khu trồng trọt, v.v...) (2) Ngày bón phân (3) Tên gọi của phân bón, v.v... (4) Lượng bón phân (5) Phương pháp bón phân (bao gồm định rõ máy móc dùng để phun) (6) Tên công nhân		
25.3 Bảo quản phân bón, v.v...					
25.3.1	Bắt buộc	Bảo quản chất nguy hiểm (phân bón)	Nếu bảo quản phân bón có thể phát nhiệt, bốc cháy, nổ (amoni nitrat, kali nitrat, canxi nitrat, bột lưu huỳnh tán nhỏ, vôi sống), hãy xác nhận phương pháp bảo quản với cửa hàng bán, nhà sản xuất phân bón, và bảo quản theo hướng dẫn của những nơi đó.		
25.3.2	Quan trọng	Điều kiện bảo quản phân bón, v.v...	Nơi bảo quản phân bón, v.v... được đóng bao bì phải đáp ứng được các hạng mục sau. (1) Có che chắn để giữ cho phân bón không bị ảnh hưởng bởi ánh nắng mặt trời, sương, mưa, nước chảy từ bên ngoài vào. (2) Được dọn dẹp sạch sẽ, không có rác và phân bón bị tràn đổ. (3) Không để phân bón, v.v... trực tiếp trên đất. (4) Bảo quản phân bón có chứa hóa chất nông nghiệp, nitơ vôi riêng biệt với các loại phân bón, v.v... khác.		
25.3.3	Khuyến nghị	Bảo quản phân compost	Cơ sở quản lý phân compost có sàn làm bằng vật liệu chống thấm (bê tông, v.v...), có lắp mái che hoặc tường bên, v.v... tránh mưa gió để ngăn nguồn nước bị ô nhiễm do dung dịch chảy tràn và sự tiếp xúc giữa phân compost đang xử lý hoặc phân gia súc dùng làm nguyên liệu và phân compost thành phẩm.		
25.3.4	Quan trọng	Quản lý phân bón, v.v... tồn kho	Trong Sổ kiểm kê hàng tồn kho cho phân bón, v.v..., có hồ sơ ghi chép cho mỗi lần nhập kho và mỗi lần xuất kho. Có thể xác nhận hàng tồn thực tế từ hồ sơ ghi chép. Tuy nhiên, đối với những loại phân bón, v.v... khó đo lường, cố gắng tìm tòi để nắm rõ được lượng hàng tồn kho theo một cách nào đó.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
D: Hạng mục dành riêng cho các loại rau mầm					
15.1.1	Bắt buộc	Độ an toàn của môi trường nuôi trồng các loại rau mầm	(1) Đánh giá rủi ro về độ an toàn cho môi trường nuôi trồng các loại rau mầm ít nhất 1 lần/năm. (2) Trường hợp có vấn đề dựa trên kết quả xác nhận, thì thực hiện các biện pháp ứng phó.		
15.1.2	Bắt buộc	Quản lý vệ sinh cho môi trường nuôi trồng các loại rau mầm	Việc quản lý vật chứa đựng dùng cho trồng trọt và môi trường nuôi trồng các loại rau mầm đáp ứng được các hạng mục sau. (1) Bảo quản để tránh bị ô nhiễm vi sinh vật gây bệnh và lẫn tạp chất. (2) Trường hợp sẽ sử dụng lại, thì tiến hành làm sạch thích hợp. (3) Có thể phân biệt rõ vật chứa đựng trước khi làm sạch và vật chứa đựng sau khi làm sạch.		
16.1.1.1	Bắt buộc	Độ an toàn của nước sử dụng cho các loại rau mầm	Thực hiện các biện pháp ứng phó sau đây đối với nước sử dụng cho các loại rau mầm. (1) Thực hiện kiểm tra chất lượng nước của nước sử dụng trong trang trại ít nhất 1 lần/năm, và có hồ sơ ghi chép kết quả kiểm tra không phát hiện vi khuẩn E.coli. Ngoại trừ nước máy, thực hiện các biện pháp ứng phó để giữ nồng độ clo hữu hiệu ở mức từ 0,1mg/l trở lên. (2) Tiến hành bảo trì và quản lý định kỳ thiết bị cấp nước để xác nhận việc vận hành bình thường. (3) Thực hiện biện pháp ứng phó để ngăn chặn vi sinh vật gây bệnh và tạp chất lẫn vào bồn chứa dung dịch nuôi cấy, v.v... (4) Ngăn ngừa ô nhiễm vi sinh vật đối với nước trong hồ trồng trọt.		
17.5.1	Bắt buộc	Nơi xử lý các loại rau mầm	Đối với nơi xử lý rau mầm (bao gồm hạt giống, cây trồng), định rõ ranh giới với các khu vực khác, và thực hiện các biện pháp ứng phó sau. (1) Kiểm tra định kỳ và sửa chữa nếu có chỗ không hoàn thiện hoặc bộ phận bị hỏng. (2) Không để nước đọng trên sàn. (3) Không để chất bẩn và nước đã qua sử dụng tích tụ trong rãnh thoát nước và cửa xả thoát nước.		
17.6.2	Bắt buộc	Quản lý vệ sinh cho các loại rau mầm	Công đoạn xử lý sản phẩm nông nghiệp của các loại rau mầm tuân thủ các hạng mục sau. (1) Thực hiện xét nghiệm phân của công nhân (bao gồm vi khuẩn Salmonella và vi khuẩn E.coli gây xuất huyết đường ruột) ít nhất 1 lần/năm. (2) Chuẩn bị bể khử trùng dùng cho chân ở lối ra vào của cơ sở vật chất, và điều chế dung dịch khử trùng ở nồng độ có hiệu quả. (3) Thực hiện kiểm tra vi sinh vật cho sản phẩm nông nghiệp ít nhất 1 lần/tháng. Tiến hành kiểm tra về vi khuẩn E.coli, và nếu phát hiện thấy vi khuẩn E.coli, thì tăng tần suất kiểm tra vi khuẩn E.coli lên thành ít nhất 1 lần/tuần, và cũng tiến hành kiểm tra vi khuẩn Salmonella và vi khuẩn E.coli gây xuất huyết đường ruột. Thực hiện cải tiến quy trình công việc quản lý vệ sinh, thu được kết quả âm tính liên tục, và tiếp tục kiểm tra cho đến khi có thể xác nhận rằng việc quản lý vệ sinh đang được thực hiện thích hợp.		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
18.8	Quan trọng	Thiết bị cho các loại rau mầm	Chuyên dụng hóa thiết bị sản xuất các loại rau mầm cho từng công đoạn, và không sử dụng trong các công đoạn khác.		
23.1.1	Bắt buộc	Độ an toàn của hạt giống các loại rau mầm	Hạt giống của các loại rau mầm đáp ứng được các hạng mục sau. (1) Tiến hành xử lý khử trùng trước khi nảy mầm và ghi chép lại nội dung xử lý. (2) Sau khi khử trùng, tiến hành quản lý vệ sinh. (3) Xác nhận rằng không có bất thường như rách bao bì, thấm nước, v.v... khi nhận hàng cho hạt giống. (4) Xác nhận rằng trong hạt giống không có lẫn tạp chất như ruồi nhặng, phân hoặc xác động vật.		
23.1.2	Bắt buộc	Bảo quản hạt giống của các loại rau mầm	Hạt giống của các loại rau mầm đáp ứng được các hạng mục sau. (1) Thực hiện biện pháp ứng phó để vi sinh vật gây bệnh và tạp chất không bám dính vào hạt giống. (2) Duy trì nhiệt độ của phòng bảo quản hạt giống ở nhiệt độ phù hợp với loại giống đó. (3) Giữ sạch sẽ các ngón tay và dụng cụ được sử dụng khi thực hiện gieo hạt.		
E: Hạng mục dành riêng cho các loại nấm					
15.1.3	Bắt buộc	Độ an toàn của vật liệu cho các loại nấm	Đánh giá rủi ro về độ an toàn đối với các vật liệu được sử dụng sau đây cho các loại nấm ít nhất 1 lần/năm, và lưu hồ sơ ghi chép về việc đánh giá đó. Về thân gỗ và môi trường nuôi trồng, phải tuân thủ các giá trị tiêu chuẩn của vật chất phóng xạ. Trường hợp có vấn đề dựa trên kết quả đánh giá rủi ro, thì thực hiện các biện pháp ứng phó. (1) Xác nhận nơi sản xuất và chủng loại của các thân gỗ được sử dụng (bao gồm các vật liệu cơ bản cho môi trường nuôi trồng như vụn gỗ, mảnh gỗ vụn, v.v...). (2) Xác nhận nơi mua hàng và nguyên liệu cho vật liệu nuôi cấy (cám gạo, cám, v.v...). (3) Xác nhận nơi mua hàng và nguyên liệu cho vật liệu phụ gia (canxi cacbonat, v.v...). (4) Xác nhận nơi mua hàng và thành phần của nguyên liệu cung cấp dinh dưỡng khi gỗ bị ngập úng. (5) Xác nhận nơi mua hàng và nguyên liệu (chất liệu) của vật chứa đựng. (6) Xác nhận nơi mua hàng, nguyên liệu cho vật liệu khác (sáp niêm phong, nút xốp, đất dùng để phủ lấp).		

Mã số	Mức độ	Điểm kiểm soát	Tiêu chí phù hợp	Mức độ phù hợp	Nhận xét
15.1.4	Bắt buộc	Quản lý vệ sinh cho môi trường nuôi trồng các loại nấm - vật chứa đựng cho trồng nấm	Việc quản lý vật chứa đựng dùng cho trồng trọt và môi trường nuôi trồng các loại nấm đáp ứng được các hạng mục sau. (1) Bảo quản để tránh bị ô nhiễm vi sinh vật gây bệnh và lẫn tạp chất. (2) Trường hợp sẽ sử dụng lại, thì tiến hành diệt khuẩn, khử trùng và làm sạch thích hợp. Khi đã diệt khuẩn, ghi chép lại nơi diệt khuẩn, ngày thực hiện, tên được phẩm, cách sử dụng, tên công nhân, khoảng thời gian trước khi gieo trồng. Nếu thực hiện ở ngoài trang trại, ghi chép lại tên và địa điểm của công ty đã diệt khuẩn môi trường nuôi trồng. (3) Xử lý vật chứa đựng dùng cho trồng trọt và môi trường nuôi trồng hợp vệ sinh. (4) Tiến hành dọn dẹp cơ sở vật chất định kỳ. (5) Không sử dụng vật chứa đựng bị ngập nước cho các mục đích khác như pha loãng hóa chất nông nghiệp, v.v... (6) Sử dụng chất khử trùng không ảnh hưởng đến việc trồng nấm.		
15.1.5	Bắt buộc	Hồ sơ ghi chép việc sử dụng vật liệu cho các loại nấm	Ghi chép lại các nội dung sau đây về vật liệu cho các loại nấm. (1) Nơi đã sử dụng (tên khu trồng trọt, v.v...) (2) Ngày sử dụng (3) Tên và thành phần của vật liệu, v.v... (thành phần cấu thành: canxi cacbonat, amoni sunfat, v.v...) (4) Lượng sử dụng (5) Phương pháp sử dụng (6) Tên công nhân (7) Nơi mua hàng		
16.1.1.2	Bắt buộc	Độ an toàn của nước sử dụng cho các loại nấm	Đối với nước được sử dụng cho các loại nấm, xác nhận rằng các kim loại nặng (chì, cadmium, thủy ngân, asen) dưới giá trị tiêu chuẩn dùng để uống.		
17.6.3	Bắt buộc	Quản lý vệ sinh cho cơ sở trồng nấm	Thực hiện các biện pháp ứng phó sau đây đối với cơ sở vật chất dùng cho các loại nấm. (1) Khử trùng cơ sở vật chất và thiết bị gieo cấy, v.v... sao cho không dính vào môi trường nuôi trồng. (2) Khử trùng nơi trồng trọt sao cho không dính vào luống nấm nuôi cấy. (3) Sử dụng chất khử trùng không ảnh hưởng đến việc trồng trọt. (4) Duy trì nhiệt độ và độ ẩm thích hợp cho công việc thực hiện trong cơ sở vật chất.		
23.1.3	Bắt buộc	Xử lý chất cấy của các loại nấm	Chất cấy của các loại nấm đáp ứng được các hạng mục sau. (1) Thực hiện biện pháp ứng phó để vi sinh vật gây bệnh và tạp chất không bám dính vào chất cấy. (2) Duy trì nhiệt độ của phòng bảo quản chất cấy ở nhiệt độ phù hợp với giống vi khuẩn đó. (3) Giữ sạch sẽ các ngón tay và dụng cụ được sử dụng khi thực hiện cấy.		

Danh sách các luật, quy định liên quan và tài liệu tham khảo

Luật và quy định, v.v...

Luật cơ bản về thực phẩm - nông nghiệp - nông thôn

Luật cơ bản về an toàn thực phẩm

Luật cơ bản về môi trường

Luật phòng chống mùi hôi

Luật liên quan đến điều chỉnh phù hợp việc quản lý và thúc đẩy sử dụng chất bài tiết của gia súc

Quy định của chính phủ liên quan đến quy định về chất nguy hiểm

Luật đo lường

Luật về các biện pháp đặc biệt đối với thảm họa hạt nhân

Luật hạt giống và cây giống

Luật phòng cháy chữa cháy

Luật quản lý xuất nhập cảnh và công nhận người tị nạn

Luật liên quan đến các biện pháp đặc biệt nhằm phòng tránh thiệt hại đối với các ngành nông, lâm, thủy sản, v.v... do chim thú gây ra

Luật ghi nhãn thực phẩm

Tiêu chuẩn ghi nhãn thực phẩm

Luật cơ bản về tính đa dạng sinh học

Luật vệ sinh thực phẩm

Luật tăng cường khả năng sản xuất của đất

Luật pháp liên quan đến phòng tránh thiệt hại đối với hệ sinh thái, v.v... do sinh vật ngoại lai cụ thể gây ra

Luật kiểm soát chất độc và chất có hại

Luật kiểm soát hóa chất nông nghiệp

Quy định của Bộ ban hành các tiêu chuẩn mà người sử dụng hóa chất nông nghiệp cần tuân thủ

Luật pháp liên quan đến tiêu chuẩn hóa, v.v... cho vật tư nông lâm (Luật JAS)

Luật pháp liên quan đến xử lý và dọn dẹp chất thải

Luật kiểm soát phân bón

Luật phòng chống các loại phần thưởng không hợp lý và ghi nhãn không hợp lý

Quy định an toàn về lò hơi và vật chứa đựng chịu áp lực

Luật an toàn và sức khỏe lao động

Luật tiêu chuẩn lao động

Luật bảo hiểm bồi thường tai nạn cho người lao động

Luật pháp liên quan đến việc thúc đẩy các biện pháp ứng phó với hiện tượng nóng lên toàn cầu

Tiêu chuẩn ghi nhãn chất lượng thực phẩm tươi sống

Tiêu chuẩn ghi nhãn chất lượng nấm hương

Luật phòng dịch thực vật

Luật pháp liên quan đến việc thu, v.v... đối với phí bảo hiểm của bảo hiểm lao động

Hướng dẫn, v.v... của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản

Phương châm cơ bản về công nghệ nông nghiệp

Hướng dẫn liên quan đến cơ sở chung trong Quản lý công đoạn sản xuất nông nghiệp (GAP)

Hướng dẫn quản lý vệ sinh trong sản xuất rau mầm

Hướng dẫn quản lý vệ sinh rau từ công đoạn trồng trọt đến xuất hàng

Về các mục cần lưu ý khi hướng dẫn sử dụng hóa chất nông nghiệp đúng cách

Về các biện pháp phòng tránh ảnh hưởng của sự phát tán hóa chất nông nghiệp đến cây trồng xung quanh

Về các biện pháp phòng tránh ảnh hưởng của sự phát tán hóa chất nông nghiệp trong

Về việc thiết lập tiêu chuẩn kiểm soát sản xuất luống nấm

Về tiêu chuẩn hoạt động sản xuất nông nghiệp hài hòa với môi trường

Phương châm cơ bản nhằm để tiến hành thúc đẩy sử dụng chất bài tiết của gia súc

Hướng dẫn cơ bản về tăng cường khả năng sản xuất của đất

Phương châm cơ bản để thực hiện các chính sách nhằm phòng tránh thiệt hại đối với các ngành nông, lâm, thủy sản, v.v... do chim thú gây ra

Về việc sử dụng hóa chất nông nghiệp trong khu dân cư

Hướng dẫn cho hoạt động kiểm tra về tiêu chuẩn hoạt động sản xuất nông nghiệp hài hòa với môi trường

Hướng dẫn nhằm bảo đảm an toàn khi làm công việc nông nghiệp

Thúc đẩy các biện pháp an toàn khi làm công việc nông nghiệp

Hướng dẫn xử lý sở hữu trí tuệ tại nơi thực hiện công việc nông nghiệp

Hướng dẫn thực hành Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)

Về việc thực hiện triệt để trong hướng dẫn liên quan đến phân bón bị nghi ngờ là hóa chất nông nghiệp chưa đăng ký

Đại cương thực hiện cuộc vận động phòng chống sự nguy hại của hóa chất nông nghiệp

Bản quy trình tiêu chuẩn về quản lý rủi ro liên quan đến độ an toàn của thực phẩm của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản và Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản

Mục cần lưu ý cho từng máy móc nông nghiệp riêng lẻ

Hướng dẫn, v.v... của Bộ Môi trường Nhật Bản

Trường hợp xác định các mục chi tiết, v.v... trong tiêu chuẩn đối với cơ sở gây giống, chăn nuôi đặc định, v.v... liên quan đến sinh vật ngoại lai đặc định do Bộ trưởng Môi trường nắm giữ

Hướng dẫn, v.v... của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản

Hướng dẫn (Guideline) liên quan đến các tiêu chuẩn quản lý và vận hành mà doanh nghiệp lập và lưu giữ hồ sơ của các doanh nghiệp thực phẩm căn cứ theo quy định tại Khoản 2, Điều 1-3 Luật Vệ sinh thực phẩm

Thông báo quy định loại máy do Bộ trưởng Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi quy định dựa trên các quy định tại Điểm 1, Điều 46-18 Quy định thi hành Luật Bảo hiểm bồi thường tai nạn cho người lao động

Tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với thực phẩm, chất phụ gia, v.v...

Hướng dẫn công việc xử lý cơ sở

Về việc sửa đổi một phần tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với thực phẩm, chất phụ gia, v.v...

Tài liệu, v.v...

Tiêu chuẩn Codex - Quy phạm thực hành vệ sinh đối với rau và quả tươi

Tiêu chuẩn Codex - Nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm CAC/RCP-1(1969)

Tiêu chuẩn Codex - Nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm CAC/RCP-1(1969) Phụ lục Hệ thống HACCP và Hướng dẫn nhằm để áp dụng hệ thống này

GFSI Benchmarking Requirement Ver.2020-1

Hướng dẫn quản lý vệ sinh rau tươi của Hiệp hội trồng trọt trong nhà kính Nhật Bản

Thực hành nông nghiệp tốt của Liên hiệp Hợp tác xã đời sống Nhật Bản

Sổ tay hướng dẫn sản xuất đảm bảo an toàn của Hiệp hội toàn quốc về chất cấy nấm dùng để ăn

Sổ tay hướng dẫn các biện pháp ứng phó với sự tán lệch và kiểm soát loài gây hại trên mặt đất do Hiệp hội phòng dịch thực vật Nhật Bản biên tập

ISO/IEC Guide 51:2014

ISO22000:2018

ISO9001:2015/ISO9000:2015

Công ước ILO

WHO Guidelines For The SAFE USE OF WASTEWATER, EXCRETA AND

GREYWATER

Hướng dẫn về tiêu chuẩn chất lượng nước đối với nước uống của WHO (Tái bản lần thứ 4)



Hiệp hội GAP Nhật Bản

3-29 Kioi-cho, Chiyoda-ku, Tokyo, 102-0094

Tầng 4, Tòa nhà Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Nhật Bản

<http://jgap.jp>